

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025)
CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

Điện Biên, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025)
CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

Ngày ... tháng ... năm 20...
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG

Ngày ... tháng ... năm 20...
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
ĐIỆN BIÊN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) TỈNH ĐIỆN BIÊN.....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) TỈNH ĐIỆN BIÊN.....	2
2.1. Căn cứ pháp lý.....	2
2.2. Cơ sở xây dựng.....	6
III. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) TỈNH ĐIỆN BIÊN.....	7
3.1. Mục tiêu	7
3.2. Yêu cầu	7
IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO.....	8
Phần I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	9
1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên.....	9
1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên	11
1.3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường.....	17
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI	18
2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	18
2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	29
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	29
Phần II. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC.....	32
I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	32
1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất	32
1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	42
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	52

2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	52
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất.....	59
2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	61
2.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	64
Phần III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025).....	67
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH.....	67
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	67
1.2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm.....	75
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	75
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng	75
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	115
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	116
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch	116
2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.....	116
III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	120
3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	120
3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	123
3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	124
3.4. Các giải pháp khác.....	125
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	128
I. KẾT LUẬN.....	128
II. KIẾN NGHỊ.....	128

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Điện Biên	18
Bảng 02: Kết quả sản xuất ngành nông nghiệp qua một số năm	20
Bảng 03: Kết quả ngành công nghiệp qua một số năm	20
Bảng 04: Kết quả ngành dịch vụ qua một số năm	21
Bảng 05: Dân số và cơ cấu dân số tỉnh Điện Biên	22
Bảng 06: Lao động và cơ cấu lao động tỉnh Điện Biên	22
Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Điện Biên	43
Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Điện Biên	44
Bảng 09: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Điện Biên	48
Bảng 10: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)	53
Bảng 11: Kết quả chuyên mục đích sử dụng đất	59
Bảng 12: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	61
Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện	82
Bảng 14: Phương án sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025	86
Bảng 15: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa (2021 - 2025)	88
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm (2021 - 2025)	89
Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ (2021 - 2025)	90
Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng (2021 - 2025)	91
Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất (2021 - 2025)	92
Bảng 20: Phương án sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025	94
Bảng 21: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng (2021 - 2025)	95
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất an ninh (2021 - 2025)	96
Bảng 23: Danh mục các cụm công nghiệp đề xuất kế hoạch (2021 - 2025)	97
Bảng 24: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp (2021 - 2025)	98
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ (2021 - 2025)	99
Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2021 - 2025)	100
Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khai thác khoáng sản (2021 - 2025)	101
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng (2021 - 2025)	103
Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất danh lam thắng cảnh (2021 - 2025)	109
Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn (2021 - 2025)	110
Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị (2021 - 2025)	112
Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan (2021 - 2025)	113

Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (2021 - 2025).....	114
Bảng 34: Chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại (2021 - 2025).....	115
Bảng 35: Tổng hợp kết quả cân đối thu, chi liên quan đến đất đai	119

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 01: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Điện Biên.....	42
Biểu đồ 02: Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính cấp huyện.....	43
Biểu đồ 03: Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án	86
Biểu đồ 04: Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án.....	93
Biểu đồ 05: Chu chuyển quỹ đất chưa sử dụng trong phương án	114

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Tuy nhiên, tài nguyên đất là có hạn không tái tạo lại được trong khi đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Luật Đất đai năm 2013 tại Khoản 4 Điều 22 quy định “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định bao gồm: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Trong đó, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh là nội dung cụ thể hóa, chi tiết phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong nội dung quy hoạch tỉnh; là phương án phân bổ quỹ đất chi tiết theo từng năm trong kỳ kế hoạch, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Từ những lý do trên, cùng với tình hình biến động đất đai thực tế và để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất tại địa phương, UBND tỉnh Điện Biên tiến hành xây dựng “**Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Điện Biên**” nhằm định

hướng chiến lược tổng thể sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xu hướng phát triển chung của cả nước và phù hợp với khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) TỈNH ĐIỆN BIÊN

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên;
- Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14, ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Điện Biên;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030;

- Quyết định số 3131/QĐ-BCT ngày 15/8/2017 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 KV;

- Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3270/QĐ-BCT ngày 10/9/2018 của Bộ Công thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/5/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên về phát triển du lịch tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 217/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc thông qua báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 14/7/2004 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án Quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về triển khai quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Điện Biên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt quy hoạch phát triển thể dục, thể thao tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng taxi, xe buýt và mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt Dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên, Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt “Đề án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ đến năm 2030”;

- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Đề cương và Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm tỉnh Điện Biên (2021 - 2025);

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021–2025 tỉnh Điện Biên;

- Văn bản số 2564/UBND-KTN ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2.2. Cơ sở xây dựng

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Các Nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên.

- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm của tỉnh Điện Biên.

- Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên.

- Niên giám thống kê các năm tỉnh Điện Biên.

- Kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; thống kê đất đai các năm từ 2015 đến 2020 tỉnh Điện Biên.

- Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý đất đai các năm trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2021 - 2025.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội; phương hướng nhiệm vụ các năm của tỉnh Điện Biên.

III. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025) TỈNH ĐIỆN BIÊN

3.1. Mục tiêu

Phương án kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh nhằm xác định cụ thể diện tích các loại đất sử dụng vào các mục đích đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (tích hợp trong nội dung quy hoạch tỉnh).

Phương án kế hoạch sử dụng đất được xây dựng để làm cơ sở quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; bảo vệ môi trường sinh thái; bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và môi trường bền vững.

Phương án kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả; phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phương án kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh nhằm đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu cho quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Phương án kế hoạch sử dụng đất ngoài mục tiêu khoanh định, phân bổ đất đai cho các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa (đặc biệt là đất chuyên trồng lúa nước, vùng trồng lúa có năng suất, chất lượng cao để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

3.2. Yêu cầu

Bám sát kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, kế hoạch sử dụng đất của các Bộ, ngành có sử dụng đất tại địa phương; Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (tích hợp trong nội dung quy hoạch tỉnh); Nghị quyết của các cấp ủy Đảng; Phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tuân thủ các quy định về xây dựng kế hoạch sử dụng đất của pháp luật hiện hành: Luật Đất đai; Luật Quy hoạch; Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;...

Phương án kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Chỉ tiêu các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất của tỉnh phải được cụ thể hóa đến các đơn vị hành chính cấp huyện; xác định diện tích các loại đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các cấp theo quy định, đồng thời phải xây dựng trên cơ sở các tiêu chí quy chuẩn định mức sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực liên quan.

IV. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Điện Biên, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, báo cáo gồm 3 phần:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Khái quát về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025).

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là tỉnh biên giới miền núi nằm phía Tây Bắc của Tổ quốc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 504 km, có tọa độ địa lý 20⁰54' - 22⁰33' vĩ độ Bắc và 102⁰10' - 103⁰36' kinh độ Đông. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 953.992 ha gồm 10 đơn vị hành chính: thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và 08 huyện: Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tuần Giáo, Tủa Chùa và Nậm Pồ.

Với các vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu;
- Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc);
- Phía Tây, Tây Nam giáp tỉnh Phongsali, Luangprabang (Lào).

Điện Biên nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước, giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng về quốc phòng - an ninh đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước.

Bên cạnh đó, Điện Biên là tỉnh duy nhất có đường biên giới giáp với 2 quốc gia, trong đó đường biên giới giáp Lào dài 360 km và đường biên giới giáp Trung Quốc dài 40,86 km. Trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Do ảnh hưởng của các hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh. Được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200 m đến hơn 1.800 m.

Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Ở phía Bắc có các điểm cao 1.085 m, 1.162 m và 1.856 m (thuộc huyện Mường Nhé), cao nhất là đỉnh Pu Đen Đinh cao 1.886 m. Ở phía Tây có các điểm cao 1.127 m, 1.649 m, 1.860 m và dãy điểm cao Mường Phăng kéo xuống Tuần Giáo. Xen lẫn các dãy núi cao là các thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc. Trong đó, đáng kể có thung lũng Mường Thanh rộng hơn 150 km², là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất của tỉnh và toàn vùng Tây Bắc. Núi bị bào mòn mạnh tạo nên những cao nguyên khá rộng như cao nguyên A Pa Chải (huyện Mường Nhé), cao nguyên Tả Phình (huyện Tủa Chùa). Ngoài ra còn có các dạng địa hình thung lũng, sông suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động castơ,... phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng diện tích nhỏ.

Nhìn chung, địa hình Điện Biên khá hiểm trở, ngoài lòng chảo Điện Biên và một số khu vực thuộc huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, cao nguyên ở huyện Mường Nhé, Tủa Chùa,... có địa hình tương đối bằng phẳng, còn hầu hết là địa hình đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng, nhất là giao thông và tổ chức dân cư.

1.1.3. Khí hậu

Điện Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao, mùa Đông tương đối lạnh và ít mưa; mùa hè nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến thất thường, phân hoá đa dạng, chịu ảnh hưởng của gió tây khô và nóng.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21⁰ - 23⁰C, nhiệt độ trung bình thấp nhất thường vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau (từ 14⁰ - 18⁰C), các tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất từ tháng 4 - 9 (25⁰C) chỉ xảy ra các khu vực có độ cao thấp hơn 500 m.

- Lượng mưa hàng năm trung bình từ 1.300 - 2.000 mm. Mùa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 9, mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

- Độ ẩm trung bình hàng năm từ 76 - 84%. Số giờ nắng bình quân từ 158 - 187 giờ trong năm; các tháng có giờ nắng thấp là tháng 6, 7; các tháng có giờ nắng cao thường là các tháng 3, 4, 8, 9.

Nhìn chung, Điện Biên ít chịu ảnh hưởng của bão nhưng lại bị ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, thường xuất hiện giông, mưa đá vào mùa hè và sương muối vào mùa đông. Đây là hiện tượng thời tiết bất lợi cho đời sống và sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp nên cần tránh để giảm thiểu thiệt hại.

1.1.4. Thủy văn

Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Toàn tỉnh có hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ thuộc 3 hệ thống sông chính:

- Lưu vực Sông Đà có diện tích lưu vực 7.200 km², phần lưu vực sông Đà thuộc địa phận tỉnh Điện Biên có 5 phụ lưu, đó là: Lưu vực sông Nậm Ma (dòng chính dài 63 km); lưu vực sông Nậm Bum (dòng chính 36 km); lưu vực sông Nậm Pô (dòng chính dài 103 km); lưu vực sông Nậm Mức (dòng chính dài 86 km); lưu vực sông Nậm Muôi (dòng chính dài 50 km).

- Lưu vực Sông Nậm Rốm có diện tích lưu vực 850 km² với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Lúa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên, qua thành phố Điện Biên Phủ, đến xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Các phụ lưu chính của sông Nậm Rốm là: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hú, Nậm Cọ. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ độ cao 1.200 m tại xã Mường Nhà, phía Nam lòng chảo Điện Biên, phụ lưu lớn nhất của sông Nậm Núa là suối Nậm Ngám.

- Lưu vực Sông Mã có diện tích lưu vực 2.850 km² bao gồm các phụ lưu: Nậm Khon và Nậm Mạ. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên có phụ lưu chính: sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo (dòng chính dài 62,5 km) và Su Lu thuộc huyện Điện Biên Đông (dòng chính dài 39 km).

Đặc thù sông suối dốc, nhiều thác, ghềnh có lượng dòng chảy lớn. Lượng dòng chảy các sông suối giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam. Mường Lay, phía bắc Tuần Giáo có $M_0 = 30 - 40$ l/s/km², Điện Biên, phía nam Tuần Giáo M_0 chỉ còn 20 l/s/km². Chính vì vậy vùng Điện Biên có thể xảy ra nhiều tai biến địa chất như: lũ ống, lũ quét, xói lở bờ sông,... vì vậy trong quá trình khảo sát đánh giá trượt lở đất cần được quan tâm. Ngoài nguồn nước mặt nêu trên nguồn nước ngầm của tỉnh Điện Biên được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như Điện Biên, Tuần Giáo. Các thung lũng này có trữ lượng nước ngầm khá lớn và hình thành túi đựng nước ở độ sâu từ 20 ÷ 200m.

1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Do tác động chủ đạo của nhiều yếu tố như: Địa hình, đá mẹ, khí hậu, thực vật, hoạt động sản xuất của con người,... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau. Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 6 nhóm đất được chia thành 22 loại đất.

Các nhóm đất chính bao gồm: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng.

* *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 5.464 ha. Phân bố chủ yếu ở các khu vực ven sông, suối lớn, đất có sự phân hoá rõ theo mẫu chất, điều kiện địa hình, thủy chế từng khu vực. Nhóm đất này được hình thành do quá trình bồi đắp của phù sa sông suối, quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu cho nên có đặc tính xếp lớp, địa hình khá bằng phẳng, ở thượng nguồn phần lớn có thành phần cơ giới nhẹ, phân lớp tương đối rõ, độ phì thấp, lẫn nhiều sỏi sạn, ở cuối nguồn thành phần cơ giới nặng hơn, ít sỏi sạn hơn. Nhóm đất này bao gồm 5 loại đất: Đất phù sa được bồi chua (Pbc), đất phù sa không được bồi chua (Pc), đất phù sa glây (Pg), đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf), đất phù sa ngòi suối (Py).

* *Nhóm đất đen*: Diện tích 94 ha. Phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo. Đây là nhóm đất có quá trình tích lũy chất hữu cơ và quá trình tích lũy các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm như: Đá vôi, đá bazơ và siêu bazơ. Nhóm đất này bao gồm 2 loại đất: Đất nâu thẫm trên sản phẩm đá bọt và đá bazan (Ru), đất đen trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat (RDv).

* *Nhóm đất đỏ vàng*: Diện tích 475.884 ha. Phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh. Đây cũng là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nhóm đất này bao gồm 8 loại đất: Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe), đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv), đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs), đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa), đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl).

* *Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi*: Diện tích 440.873 ha. Phân bố hầu hết ở các huyện có địa hình đồi núi cao. Nhóm đất này có hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation trao đổi chặt, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu đất giảm nên tầng đất thường mỏng. Nhóm đất này bao gồm 5 loại đất: Đất mùn đỏ vàng trên đá macma trung tính (Hk), đất mùn đỏ nâu trên đá vôi (Hv), đất mùn đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Hs), đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha), đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq).

* *Nhóm đất mùn trên núi cao*: Diện tích 1.104 ha. Phân bố ở độ cao 1.800 m trở lên, ở các đỉnh núi cao tại các huyện như: Mường Chà, Điện Biên. Đất hình thành trên sản phẩm phong hóa của các loại đá mẹ khác nhau: Granit, phiến sét,... Đất hình thành ở các khu vực có độ ẩm không khí cao, dưới rừng mây mù, cây nhiều rong rêu, mặt đất thường phủ lớp rêu dày, thảm thực vật chủ yếu là đỗ quyên, trúc lùn và một số cây lá kim ôn đới khác. Đá phong hóa yếu nên có nơi không có lớp đất khoáng mà chỉ có lớp hữu cơ lẫn đất, nơi có tầng đất thì rất mỏng, lẫn nhiều mảnh đá vụn nguyên sinh. Trên cùng là tầng thảm mục hoặc lớp mùn thô, lớp kế tiếp là đá hoặc tầng đất mỏng. Quá trình hình thành mùn là quá trình chủ đạo và mùn thường ở dạng thô. Nhóm đất này có 1 loại đất là đất mùn vàng nhạt trên núi cao (A).

* *Nhóm đất thung lũng*: Diện tích 1.581 ha. Phân bố hầu hết ở các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ hình thành ở địa hình thấp, trũng hoặc thung lũng kín, khó thoát nước, là nơi hứng và tích đọng các sản phẩm được nước mưa cuốn trôi từ các vùng đồi núi xung quanh xuống. Vì vậy, tính chất lý hóa học của đất phụ thuộc vào tính chất đá mẹ, mẫu chất tạo ra đất, phụ thuộc vào tính chất đất đai của các vùng đồi núi xung quanh thung lũng như thành phần cơ giới, độ chua, mức độ đá lẫn và sỏi sạn. So với đất trên các đồi núi xung quanh, đất thung lũng do sản phẩm của dốc tụ thường có màu sẫm và xỉn hơn, đất chua hơn, chất hữu cơ và nitơ tổng số cao hơn. Nhóm đất này có 1 loại đất là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D).

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả dự án điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Điện Biên)

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Tài nguyên nước mặt

Với lượng mưa hàng năm khá lớn, hệ thống ao hồ và sông suối nhiều (toàn tỉnh có hơn 10 hồ lớn và hơn 1.000 sông suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều trong tỉnh) nên nguồn nước mặt ở Điện Biên rất phong phú theo 3 hệ thống sông chính là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông. Sông Đà ở phía Bắc tỉnh (giáp với tỉnh Lai Châu mới) bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Mường Tè (tỉnh Lai Châu) - thị xã Mường Lay - Tuần Giáo rồi chảy về tỉnh Sơn La. Sông Đà (trên địa bàn Điện Biên có các phụ lưu chính là Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pô, Nậm Mực,... với tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300 km², chiếm 55% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Hệ thống sông Mã có các phụ lưu chính là sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo và sông Nậm Mạ thuộc huyện Điện Biên với diện tích lưu vực 2.550 km². Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

- Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650 km² với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ Bắc huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ - Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ Mường Nhà chảy theo hướng Nam - Bắc sau đó chuyển sang hướng Đông - Tây và gặp sông Nậm Rốm ở lòng chảo Điện Biên rồi chảy sang Lào. Đặc điểm chung của các sông suối trong tỉnh là có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, nhất là các sông suối thuộc hệ thống sông Đà và sông Nậm Rốm. Chất lượng nước tương đối cao, ít bị ô nhiễm.

b. Tài nguyên nước ngầm

Do tài nguyên nước dưới đất ở tỉnh Điện Biên chưa được đánh giá, khảo sát đầy đủ, song qua tài liệu đánh giá sơ bộ và tình hình khai thác sử dụng phục vụ sinh hoạt của người dân cho thấy, trữ lượng nước dưới đất phân bố không đồng đều, dồi dào tại khu vực ven sông suối và khu vực có địa hình thấp; còn các vùng đồi núi nguồn nước ngầm hạn chế. Riêng các khu vực có dạng địa chất caster như Tủa Chùa, phía Đông huyện Tuần Giáo tài nguyên nước ngầm rất hạn chế.

- Nước lỗ hổng: Tồn tại và vận động trong lỗ hổng của các loại trầm tích vụn, bỏ rời hệ đệ tứ.

- Nước khe nứt và khe nứt caster: Tồn tại vận động trong các khe nứt hoặc khe nứt caster của các loại đá cứng có tuổi trước đệ tứ. Các đá này bao gồm các trầm tích lục nguyên, lục nguyên cacbonat, lục nguyên phun trào, cacbonat, các đá biến chất và macma.

Các tầng chứa nước được phân chia theo các mức độ: Tầng giàu nước, tầng tương đối giàu nước, tầng nghèo nước, các thể chất rất nghèo nước, nước lỗ hổng - tầng giàu nước. Các thành tạo đệ tứ phân bố rộng, song nơi có khả năng trữ nước đáng kể nhất là thung lũng Điện Biên Phủ. Các thành tạo đệ tứ ở đây có chiều dày trung bình khoảng 40 - 50 m.

1.2.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Là tỉnh miền núi nên Điện Biên có tài nguyên rừng phong phú. Điện Biên đa dạng với 3 loại rừng: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 740 loài cây gỗ thuộc 500 chi của

156 họ trong 5 ngành thực vật. Hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học gồm lát, téch, giổi, pơ mu, sa mu, trám, muồng đen, vôi thuốc, tre, nứa,...

- Hệ động vật rừng có nhiều loài quý hiếm khoảng 59 loài thú, 185 loài chim, 36 loài bò sát, 11 loài lưỡng cư. Trong đó bảo vệ như: Vượn má trắng, tê tê vàng, báo gấm, gấu chó, gấu ngựa,...

Nguồn tài nguyên rừng của tỉnh Điện Biên đang giảm dần về tính đa dạng, phong phú vốn có về thành phần loài cũng như số lượng cá thể. Các nguồn gen đặc hữu và quý hiếm ngày càng mất đi, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh hiện nay đã xác định, đăng ký khoảng 162 mỏ, thuộc các nhóm khoáng sản như: Khoáng sản nhiên liệu, kim loại, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

* *Khoáng sản nhiên liệu*: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến nay có khoảng 14 mỏ (quy mô nhỏ) gồm: Than Thanh An (xã Thanh An - huyện Điện Biên); than Ta Lé, than Tia Ló (xã Pú Nhi - huyện Điện Biên Đông); than Huổi Mưa, than Huổi Xa (xã Keo Lô - huyện Điện Biên Đông) và than Huổi Khao (xã Phình Giàng - huyện Điện Biên Đông),... Nhóm khoáng sản nhiên liệu trữ lượng thấp, khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

* *Khoáng sản kim loại*: Khoáng sản kim loại chủ yếu là quặng sắt, chì, kẽm, đồng, vàng (đa kim), bauxite (nhôm) và antimon.

- Quặng sắt chủ yếu tập trung ở huyện Mường Chà và Tuần Giáo.

- Quặng chì, kẽm: Có khoảng 8 mỏ, tập trung ở các huyện: Mường Chà, Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Điện Biên, Tuần Giáo,...

- Quặng vàng: Có khoảng 17 điểm quặng, trong đó có 11 điểm là vàng sa khoáng tập trung ở các huyện: Mường Chà, Điện Biên Đông, Điện Biên và Tủa Chùa.

- Quặng bauxite (nhôm): Phân bố tại các điểm mỏ như: Nà Sảng (xã Tả Sìn Thàng - huyện Tủa Chùa), Pò Tấn, Pá Sảng (xã Thanh Nưa - huyện Điện Biên) và Bản Tấu (xã Mường Lạn - huyện Mường Ảng).

- Quặng antimon: Phân bố ở Tây Púng Dắt (xã Mường Mươn - huyện Mường Chà).

* *Khoáng chất công nghiệp*: Trên địa bàn tỉnh có 6 loại: 3 điểm Alit (huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo), 2 điểm quặng barit (Sá Tổng và Háng Lìa), 2 mỏ và điểm quặng kaolin (Bản Kéo và Huổi Phạ trữ lượng 52.000 tấn), 1 điểm quặng pyrit (Nà Pheo), 1 điểm quặng quartzit (Nà Tông), 1 điểm quặng talic (Pác Nậm).

* *Nhóm nước khoáng - nước nóng thiên nhiên*: Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là một trong những loại khoáng sản phong phú nhất của tỉnh Điện Biên với khoảng 26 nguồn (điểm, mỏ) nước phân bố chủ yếu ở các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và Tuần Giáo.

* *Khoáng sản làm vật liệu xây dựng*: Khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khá đa dạng và có tiềm năng đáng kể như: Sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc và đá xây dựng thông thường,... Tập trung chủ yếu ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà, Tủa Chùa, Điện Biên và thị xã Mường Lay.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản ở Điện Biên khá phong phú, nhiều loại có tiềm năng khai thác lớn có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng hướng đến thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, công tác thăm dò, tìm kiếm và đánh giá trữ lượng còn nhiều hạn chế, nhiều mỏ chưa được đánh giá cụ thể, phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông đi lại khó khăn, việc khai thác mới chỉ là bước đầu, hiệu quả chưa cao. Do vậy, trong thời gian tới cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác.

1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Được thiên nhiên ưu đãi với địa hình đa dạng, nhiều sông, hồ và những cảnh quan đẹp,... Các tài nguyên du lịch tự nhiên quan trọng như: hồ Pá Khoang, rừng nguyên sinh Mường Nhé, Mường Toong, rừng Mường Phăng, động Pa Thơm, hang Thẩm Púa, những thác nước trong mát, những cảnh quan tự nhiên kỳ vĩ trong lòng hồ thủy điện Sơn La,... Đây là những điều kiện lý tưởng để tỉnh phát triển các loại hình du lịch đa dạng, hấp dẫn thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Ngoài ra các nguồn nước khoáng nóng, nhất là điểm nước khoáng nóng Hua Pe, Uva, Tuần Giáo,... cũng là lợi thế lớn để tỉnh phát triển các hoạt động du lịch, nghỉ ngơi, giải trí, tắm và chữa bệnh.

Điện Biên là một trong những tỉnh có con người đến cư trú rất sớm, tại các khu di tích khảo cổ học ở hang Thẩm Púa (Búng Lao), Thẩm Khương

(Chiềng Sinh) thuộc huyện Mường Ảng và Tuần Giáo đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy những công cụ bằng đồng của nền văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như: Trống đồng Mường Thanh, trống đồng Na Ngum (huyện Điện Biên), trống đồng Chiềng Nưa (huyện Mường Chà),...

Tỉnh Điện Biên có nhiều di tích lịch sử gắn với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc, tiêu biểu là các di tích như: Tháp Mường Luân (một công trình văn hoá từ thế kỷ 16 ở Điện Biên), thành Tam Vạn, thành Bản Phủ, đền thờ Hoàng Công Chất và đặc biệt là cụm di tích Điện Biên Phủ (hầm Đờ Cát, cầu Mường Thanh, đồi A1, khu di tích Mường Phăng, bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ, khu tưởng niệm các chiến sĩ vô danh cùng với tượng đài chiến thắng mới được xây dựng),... là những tài sản vô cùng quý giá.

Đặc biệt Điện Biên có một nền văn hóa đa dân tộc có ý nghĩa rất lớn đối với du lịch. Trên địa bàn tỉnh hiện có 19 dân tộc chung sống, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng riêng. Những thiết chế văn hóa xã hội truyền thống của từng dân tộc như: thiết chế Bản Mường của người Thái, thiết chế Lang Đạo của người Mường, thiết chế dưng họ của người Mông,...; những phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt và trong tín ngưỡng, hội hè của mỗi dân tộc, cùng với những món ăn đặc sản mang đậm nét của vùng Tây Bắc,... là những tài nguyên du lịch nhân văn rất hấp dẫn đối với du khách, nhất là các du khách quốc tế. Bên cạnh đó, với tinh thần mến khách và lòng nhiệt thành của con người Điện Biên cũng là nền tảng vững chắc cho ngành du lịch phát triển.

1.3. Phân tích, đánh giá thực trạng môi trường

** Môi trường đất*

Do nằm ở khu vực Tây Bắc, địa hình dốc, quá trình rửa trôi, xói mòn đất đai trên địa bàn tỉnh là rất lớn, đặc biệt tại các vùng thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (đất trống, đồi trọc tại các khu vực rừng bị chặt phá, làm nương rẫy). Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trong nông nghiệp đã và đang có những tác động tiêu cực đến môi trường đất.

** Môi trường nước*

- Nước mặt: Điện Biên tỉnh có nguồn nước an toàn nhất khu vực Tây Bắc; ngoài những sự cố ô nhiễm nguồn nước do hiện tượng thời tiết thiên tai, bão lũ thì việc ô nhiễm nguồn nước do nhân tạo là rất ít. Tuy nhiên, nước thải từ các khu chăn nuôi, từ các xưởng chế biến nông, lâm sản và các nhà máy công

nghiệp thải trực tiếp ra các hệ thống sông, suối, kênh, mương trên địa bàn; mặt khác, tình trạng người dân thiếu ý thức vứt rác bừa bãi xuống kênh mương, ao, hồ vẫn còn khá phổ biến nên càng làm gia tăng tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

- Nước dưới đất: Các mẫu quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời gian qua được lấy từ các giếng khơi ở độ sâu 7 - 10 m. Kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu pH, Fe, Pb, coliform,... đều nằm trong giới hạn cho phép. Đánh giá chung chất lượng nước ngầm của tỉnh Điện Biên còn khá tốt.

** Môi trường không khí*

Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Điều này chứng minh chất lượng môi trường không khí nói chung trên địa bàn tỉnh Điện Biên là tương đối tốt, đảm bảo môi trường sống cũng như sức khỏe cho người dân. Tuy vậy, tại một số trung tâm huyện và thành phố ở một thời điểm nhất định đang trong quá trình xây dựng đồng bộ các cơ sở hạ tầng, lượng xe tham gia giao thông nhiều và diễn ra nhiều hoạt động buôn bán,... nồng độ một số chỉ tiêu vẫn đang ở mức cao.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,00%/năm. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá hiện hành) năm 2020 ước đạt 20.532,48 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 33,47 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng dịch vụ - nông nghiệp - công nghiệp: Khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm từ 20,38% (năm 2016) xuống 18,76% (năm 2020); công nghiệp - xây dựng tăng từ 18,65% (năm 2016) lên 19,10% (năm 2020); dịch vụ tăng từ 56,47% (năm 2016) lên 57,64% (năm 2020).

Bảng 01: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Điện Biên

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tốc độ tăng trưởng	%	6,28	9,71	6,24	6,08	1,82
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá so sánh)	Tỷ đồng	9.069,56	9.950,21	10.571,11	11.208,72	11.417,85
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.843,88	1.912,42	1.925,40	1.978,60	2.012,00
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.834,73	2.027,87	2.186,06	2.270,58	2.358,78

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	5.020,30	5.620,37	6.055,20	6.540,78	6.606,52
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	370,64	389,56	404,44	418,76	440,55
3	Tổng sản phẩm GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	14.799,11	16.394,28	18.099,20	19.468,13	20.532,48
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	3.015,42	3.078,58	3.236,20	3.355,94	3.851,26
-	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.760,55	3.139,80	3.502,57	3.701,58	3.921,80
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	8.357,01	9.451,42	10.558,28	11.546,37	11.834,87
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	666,13	724,49	802,16	864,25	924,55
4	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20,38	18,78	17,88	17,24	18,76
-	Công nghiệp - xây dựng	%	18,65	19,15	19,35	19,01	19,10
-	Dịch vụ	%	56,47	57,65	58,34	59,31	57,64
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,50	4,42	4,43	4,44	4,50
5	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	26,04	28,30	30,65	32,36	33,47

(Nguồn: Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực nông, lâm nghiệp thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 1,69% (theo giá so sánh); Cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với nhu cầu thị trường.

- Trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1.309,09 nghìn tấn, trong đó: Sản lượng thóc đạt 915,06 nghìn tấn; ngô đạt 394,03 nghìn tấn. Các cây công nghiệp cho sản lượng cao như: sản lượng cà phê đạt 22,35 nghìn tấn; sản lượng mủ cao su đạt 6,78 nghìn tấn; sản lượng chè búp đạt 0,38 nghìn tấn; diện tích trồng mắc ca toàn tỉnh là 3.229 ha.

- Thủy sản: Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì, phát triển tốt. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 2,17 nghìn ha năm 2016 lên 2,63 nghìn ha năm 2020. Tổng sản lượng thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 đạt 15,71 nghìn tấn.

- Lâm nghiệp: Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Diện tích rừng toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 408.421 ha; giai đoạn 2016 - 2020 các địa phương trong tỉnh đã tổ chức trồng rừng tập trung được 4,47 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42,66%.

Bảng 02: Kết quả sản xuất ngành nông nghiệp qua một số năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	3,59	5,95	-0,04	2,75	2,96
II	Một số sản phẩm chủ yếu						
1	Lương thực có hạt	Nghìn tấn	253,93	258,21	264,60	265,23	267,11
	Trong đó: + Thóc	Nghìn tấn	175,42	178,12	185,35	187,02	189,15
	+ Ngô	Nghìn tấn	78,51	80,09	79,25	78,21	77,96
2	Cà phê	Nghìn tấn	3,76	7,96	3,27	4,55	2,80
3	Cao su	Nghìn tấn	0,00	0,44	1,16	2,14	3,04
4	Cây mắc ca	Nghìn ha	0,86	1,77	2,17	2,84	3,23
5	Chè	Nghìn tấn	0,09	0,07	0,08	0,07	0,07
6	Trồng rừng tập trung	Nghìn ha	1,48	1,24	1,20	0,35	0,20
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,50	39,01	39,30	42,52	42,66
8	Sản lượng thủy hải sản	Nghìn tấn	2,53	2,81	3,06	3,44	3,86
	+ Nuôi trồng	Nghìn tấn	2,29	2,56	2,81	3,19	3,60
	+ Khai thác	Nghìn tấn	0,25	0,25	0,25	0,26	0,26
9	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Nghìn ha	2,17	2,23	2,27	2,57	2,63

(Nguồn: Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

b. Khu vực kinh tế công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12.848,5 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 5,7%/năm. Trong đó, năm 2016 đạt 2.240,93 tỷ đồng, năm 2020 đạt 2.818,28 tỷ đồng; tập trung chủ yếu vào các ngành có tiềm năng, lợi thế như: thủy điện, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông lâm sản.

Tiếp tục duy trì, khôi phục và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống (dệt, may trang phục thổ cẩm, mây tre đan, đồ gỗ mỹ nghệ,...). Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 07 làng nghề, trên 2.600 cơ sở kinh tế cá thể và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp.

Bảng 03: Kết quả ngành công nghiệp qua một số năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	2.240,93	2.413,96	2.624,82	2.750,51	2.818,28
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	1.838,20	1.910,32	2.048,32	2.241,27	2.336,06
2	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	119,67	131,47	135,30	143,39	147,10
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	244,87	332,08	398,99	321,47	288,02
4	Quản lý và xử lý rác thải	Tỷ đồng	38,19	40,09	42,20	44,38	47,10
II	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	109,00	112,48	110,55	104,39	102,60

(Nguồn: Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

c. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại phát triển khá, thu hút các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, đầu tư hạ tầng thương mại,... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016 -2020 đạt 52.644,5 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,5%/năm. Hoạt động du lịch phát triển nhanh.

Hoạt động du lịch phát triển nhanh, hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, đa dạng, phong phú có chất lượng. Giai đoạn 2016 - 2020 đón trên 3 triệu lượt khách, tăng gấp 1,5 lần so với giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng trung bình 12%/năm; tổng thu từ du lịch đạt 4.768 tỷ đồng, tăng gấp 2,34 lần giai đoạn 2011 - 2015.

Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển khá, chất lượng dịch vụ có nhiều đổi mới, đa dạng, đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 19%/năm.

Hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,5%/năm.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giai đoạn 2016 - 2020 đạt 341,12 triệu USD, tăng gấp 2,3 lần giai đoạn 2015 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,4%/năm; trong đó tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2020 là 70,16 triệu USD.

Bảng 04: Kết quả ngành dịch vụ qua một số năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	8.424,81	9.465,58	11.014,28	12.254,97	11.484,85
2	Doanh thu dịch vụ du lịch	Tỷ đồng	710,00	950,00	1.155,00	1.366,00	587,00
3	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	30,46	39,00	44,00	86,30	46,16
4	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	16,00	16,00	23,00	16,20	24,00

(Nguồn: Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

2.1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển xã hội

a. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

**** Dân số***

- Quy mô dân số: Năm 2020, dân số toàn tỉnh Điện Biên là 613.480 người, tăng 45.210 người so với năm 2016 (trong đó: Dân số nông thôn là 520.309 người, tăng 34.336 người so với năm 2016; dân số thành thị là 93.171 người, tăng 10.874 người so với năm 2016). Mật độ dân số bình quân năm 2020

là 64,18 người/km² (tăng 4,62 người/km² so với năm 2016), thấp hơn so với mật độ dân số bình quân cả nước (mật độ dân số cả nước là 290 người/km²). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 1,96%/năm.

- Cơ cấu dân số: Tỷ lệ dân số thành thị chiếm 15,19%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (cả nước là 38% dân số thành thị); tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 84,81%, cao hơn so với mức trung bình của cả nước, vì vậy vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn là một nội dung quan trọng cần có hướng phát triển phù hợp trong giai đoạn tới.

Bảng 05: Dân số và cơ cấu dân số tỉnh Điện Biên

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Dân số trung bình	Người	568.270	579.390	590.520	601.660	613.480
-	Dân số nông thôn	Người	485.973	495.720	505.449	515.104	520.309
-	Dân số thành thị	Người	82.297	83.670	85.071	86.556	93.171
-	Tỷ lệ dân số nông thôn	%	85,52	85,56	85,59	85,61	84,81
-	Tỷ lệ dân số thành thị	%	14,48	14,44	14,41	14,39	15,19
2	Mật độ dân số	Người/km ²	59,56	60,72	61,89	63,06	64,18
3	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,99	1,96	1,92	1,89	1,96

(Nguồn: Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

* Lao động, việc làm và thu nhập

Bảng 06: Lao động và cơ cấu lao động tỉnh Điện Biên

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	328.004	336.218	344.449	352.632	361.278
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	322.776	331.757	341.260	350.767	360.539
3	Cơ cấu lao động	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	<i>Nông lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	77,60	75,95	74,18	72,58	71,73
	<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	%	7,10	8,01	9,00	9,75	10,25
	<i>Dịch vụ</i>	%	15,30	16,04	16,82	17,67	18,02
4	Số lao động được tạo việc làm	Người	8.562	8.999	9.482	9.468	8.650

(Nguồn: Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 361.278 người, tăng 33.274 người so với năm 2016. Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân năm 2020 là 360.539 người, tăng 37.763 người so với năm 2016. Trong đó lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 chiếm 71,73% (giảm 5,87% so với năm 2016); khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2020 chiếm 10,25% (tăng 3,15% so với năm 2016); khu vực

dịch vụ năm 2020 chiếm 18,02% (tăng 2,72% so với năm 2016). Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tăng dần tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp.

Cơ bản làm tốt công tác giáo dục nghề nghiệp gắn với thị trường lao động và giải quyết việc làm; trong giai đoạn 2016 - 2020 giải quyết việc làm mới cho 45.161 lao động, bình quân 9.032 lao động/năm, trong đó xuất khẩu lao động 232 người, lao động làm việc tại doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh 4.800 người. Đào tạo nghề cho 39.818 lao động, bình quân đạt 7.964 lao động/năm, nâng tỷ lệ lao động được đào tạo lên 57,05%, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị năm 2020 còn 3,50%.

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội; giải quyết kịp thời, đầy đủ chế độ cho các đối tượng chính sách, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa; cứu trợ, trợ cấp cho các đối tượng yếu thế góp phần ổn định cuộc sống.

b. Tình hình phát triển văn hóa - y tế - giáo dục - thể dục thể thao - thông tin truyền thông

**** Y tế:***

Công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ; mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện theo hướng tinh gọn, hiệu quả; chất lượng đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên, nhất là bác sỹ, dược sỹ có trình độ sau đại học. Đến năm 2020, 97,7% số trạm y tế xã có bác sỹ làm việc, 86% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Số người tham gia bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ bao phủ 98,8%. Công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh được tăng cường. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu Y tế - dân số, 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống còn 15,9%. Từng bước thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa y tế, đồng thời đã khuyến khích phát triển các cơ sở hành nghề y tế tư nhân góp phần ngày càng thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

**** Giáo dục - đào tạo:***

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chất lượng giáo dục, đào tạo từng bước được nâng lên; hệ thống trường, lớp học phát triển tương đối hoàn chỉnh, tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến

trường tiếp tục tăng ở các cấp học. Đội ngũ cán bộ, giáo viên được đào tạo bồi dưỡng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển; 100% cán bộ, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Toàn tỉnh có 69,7% số trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia và 62,28% số trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

** Văn hóa - thể thao - thông tin truyền thông:*

Hàng năm đã tổ chức nhiều sự kiện lớn, nổi bật là lễ hội Hoa Ban, các hoạt động kỷ niệm ngày thành lập tỉnh, chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao khá đa dạng với nhiều hình thức phong phú, bảo đảm kế thừa, phát huy bản sắc, truyền thống văn hóa của các dân tộc, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và sức sáng tạo của nhân dân. Đến năm 2020, có 70% hộ gia đình; 62% thôn, bản, tổ dân phố; 92% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa.

Tập trung bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, nhất là bản sắc văn hóa các dân tộc để phục vụ phát triển du lịch.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ. Năm 2020, tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 30% so với tổng dân số, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 19% so với tổng số hộ gia đình.

Hoạt động phát thanh, truyền hình, báo chí xuất bản bảo đảm đúng tôn chỉ, mục đích. Số hóa truyền hình được thực hiện đúng theo lộ trình, phát thanh, truyền hình được đầu tư, nâng cấp phát sóng lên vệ tinh, nâng tỷ lệ phủ sóng phát thanh, truyền hình đạt 100%; tăng thời lượng và chất lượng các chương trình, đáp ứng yêu cầu thông tin, tuyên truyền trong Đảng bộ và nhu cầu của nhân dân.

2.1.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Mạng lưới đô thị toàn tỉnh hiện nay chưa hoàn chỉnh. Trong 10 đơn vị hành chính thì thành phố Điện Biên Phủ được công nhận là đô thị loại III, thị trấn Điện Biên Đông là đô thị loại V. Thị xã Mường Lay là đô thị loại V, đang phấn đấu để được công nhận đạt đô thị loại IV. Thị trấn Tuần Giáo, thị trấn Mường Ảng, thị trấn Mường Chà, thị trấn Tủa Chùa đang phấn đấu để được

công nhận đô thị loại V. Trung tâm các huyện Điện Biên, Mường Nhé và Nậm Pồ là 3 đơn vị hành chính dù đã được lập Quy hoạch chung xây dựng nhưng hiện nay vẫn chưa được công nhận.

Thành phố Điện Biên Phủ là đô thị tinh lý của tỉnh Điện Biên; là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh; là trung tâm du lịch trọng điểm quốc gia; là trung tâm kinh tế du lịch, công nghiệp, nông lâm nghiệp và là trung tâm đầu mối giao thông của khu vực vùng Tây Bắc; có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng. Hiện nay, thành phố Điện Biên Phủ đang trong giai đoạn đô thị hóa mạnh. Với sự phát triển nhanh cả về quy mô dân số và hệ thống hạ tầng.

Các đô thị còn lại: Hầu hết các đô thị còn lại có chất lượng đô thị kém, quy mô nhỏ từ 2.500 - 5.000 dân, sức phát triển kém, hệ thống giao thông còn thiếu, chất lượng xấu, việc cấp nước sạch còn khó khăn, bộ mặt kiến trúc còn nghèo nàn. Đặc biệt tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trong đô thị thấp, có nơi chỉ chiếm 30%, đây là một khó khăn lớn trong việc nâng cao chất lượng đô thị và hạn chế khả năng phát triển đô thị.

Với tổng diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính) là 16.174 ha (chiếm 1,70% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh), gồm 9 phường và 5 thị trấn. Đất ở tại đô thị là 673 ha (chiếm 4,16% diện tích đất đô thị). Dân số đô thị là 93.171 người (chiếm 15,19% tổng dân số toàn tỉnh).

Hạ tầng các đô thị trung tâm, đô thị ở các thị trấn phát triển theo hướng hiện đại; tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị, trọng tâm là thành phố Điện Biên Phủ và khu vực lân cận để thu hút đầu tư, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 25,8%.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Các điểm dân cư có lịch sử phát triển lâu đời. Tỉnh Điện Biên có 115 xã, hàng nghìn bản làng với tổng diện tích khu dân cư nông thôn là 16.688 ha, chiếm 1,75% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Dân số nông thôn năm 2020 là 520.309 người.

Hệ thống dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên phân bố không đồng đều trên địa bàn, phân tán theo địa hình đồi núi và phụ thuộc nguồn nước sông, suối, giữa các vùng và các khu vực, với nhiều dân tộc sinh sống. Trong các khu dân cư nông thôn những năm gần đây cơ sở hạ tầng có sự thay đổi như hệ thống giao

thông trực bản, nội bản, liên bản, hệ thống điện nông thôn, thông tin liên lạc, hệ thống giáo dục - đào tạo,... Cơ sở hạ tầng trong khu dân cư còn rất khó khăn, giao thông nông thôn phần lớn là đường đất; điện, nước sạch chưa phủ kín đến tất cả các khu, điểm dân cư; thiếu công trình phụ trợ;...

2.1.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Hạ tầng giao thông

Điện Biên có mạng lưới giao thông gồm 3 loại hình: giao thông đường bộ, đường thủy nội địa và đường hàng không.

** Đường bộ:*

- Quốc lộ: Gồm 6 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 738,8 km. Trong đó: Quốc lộ 6 dài 95 km; quốc lộ 279 dài 135 km; quốc lộ 279B dài 11,5 km; quốc lộ 4H dài 240,4 km; quốc lộ 279C dài 68,2 km và quốc lộ 12 dài 188,7 km.

- Tỉnh lộ: Trên địa bàn tỉnh hiện có 20 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 604,7 km, tỷ lệ cứng hoá đạt khoảng 97%.

- Các tuyến đường huyện có 102 tuyến và trên 5.000 km đường xã, bản, làng, nội đồng; đường ô tô đến trung tâm xã đạt 100%, trong đó đường đi lại được các mùa trong năm đạt tỷ lệ 93,8%, còn 8 xã có đường ô tô đi được trong mùa khô chiếm tỷ lệ 6,2%.

** Đường thủy nội địa:*

- Hệ thống giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Điện Biên có tuyến từ TX. Mường Lay đến huyện Tủa Chùa với chiều dài tuyến 77 km.

- Toàn tuyến có các bến cảng thủy nội địa: Bến khách Đồi Cao, Chi Luông (thị xã Mường Lay) và Pá Na, Pê Răng Ky, Cáng Chua, Trung Thu, Háng Mò Lừ, Nậm Mức (huyện Tủa Chùa) là các bến thủy nội địa do địa phương quản lý đã được quy hoạch, nhưng chưa được đầu tư xây dựng theo đúng tiêu chuẩn để cho tàu thuyền hoạt động; còn lại chủ yếu là bến dân sinh, hoạt động mang tính tự phát chưa được cấp phép và xây dựng kết cấu hạ tầng.

** Đường hàng không:*

Cảng hàng không Điện Biên có một đường cất hạ cánh dài 1.830 m, rộng 30m, bề mặt bê tông xi măng. Sân đỗ máy bay (apron) có diện tích 522 m². Nhà ga hành khách rộng 2.400 m² đạt cấp 3C và có 3 vị trí đỗ máy bay. Sân bay Điện Biên chỉ khai thác các chặng bay ngắn như Hà Nội - Điện Biên, Hải Phòng - Điện Biên.

b. Hạ tầng thủy lợi

Tỉnh Điện Biên hiện có hơn 970 công trình thủy lợi trong đó có 13 hồ chứa, 5 trạm bơm, trên 700 công trình lấy nước đập dâng và 250 phai tạm. Tổng diện tích tưới thực tế đạt trên 26.200 ha, đạt tỷ lệ 68% so với diện tích tưới thiết kế.

Hệ thống hồ, đập, kênh dẫn nước tưới được đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân khai hoang, tăng diện tích gieo trồng, thâm canh, tăng vụ, nâng cao năng suất và sản lượng các loại cây trồng, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Tuy nhiên, hiện nay một số vùng trong tỉnh vẫn còn thiếu nước tưới, nhất là vào những tháng cao điểm mùa khô; một số công trình kênh mương đầu mối xây dựng đã lâu, nay xuống cấp, không đảm bảo hoạt động theo công suất thiết kế, mức độ kiên cố hóa kênh mương còn thấp nên thất thoát nước còn lớn. Do vậy trong thời gian tới cần tiếp tục quy hoạch một số công trình hồ đập, hệ thống kênh mương để đáp ứng nhu cầu sản xuất của nhân dân.

c. Hạ tầng năng lượng điện

* Nguồn điện:

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện nay có 14 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác với tổng công suất lắp máy là 199,8MW bao gồm: Thác Trắng 6MW; Nậm He 16MW; Pá Khoang 2,4MW; Nà Lơi 9,3MW; Thác Bay 2,4MW; Nậm Mức 44MW; Trung Thu 30MW; Nậm Núa 10,8MW; Nậm Mu 2 10,2MW; Nậm Khẩu Hu 3MW; Na Son 3,2MW; Long Tạo 44MW; Nậm Pay 7,5MW; Huổi Vang 11MW.

Hiện nay, tỉnh Điện Biên được cấp điện từ lưới điện quốc gia thông qua 04 trạm biến áp 110kV gồm: Trạm 110kV Tuần Giáo (E21.1) công suất 2x16MVA; Trạm 110kV Điện Biên (E21.2) công suất 2x25MVA; Trạm 110kV Xi măng Điện Biên (E21.4) công suất 1x12,5MAV; Trạm 110kV Mường Chà công suất 1x25MAV.

* Lưới điện truyền tải:

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có khoảng 450,248 km tuyến đường dây cao thế 110kV; 2.211km tuyến đường dây trung thế 22/35kV; 2.347 km đường dây hạ áp 0,4 kV.

Đến hết tháng 9/2021 trên địa bàn tỉnh có 129/129 xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia đạt tỷ lệ 100%; Số thôn bản được sử dụng điện lưới quốc gia là 1.297/1.447 thôn bản đạt tỷ lệ 88,39%; Tổng số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia là 120.355/132.953 hộ dân đạt tỷ lệ 90,52%.

d. Hạ tầng khu, cụm công nghiệp

Tỉnh Điện Biên có 02 cụm công nghiệp: Cụm Công nghiệp Na Hai (huyện Điện Biên) với diện tích quy hoạch là 49,8 ha và diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 26,46 ha; Cụm công nghiệp phía đông Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo) với diện tích quy hoạch là 50,3 ha và diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 4 ha. Có một số nhà máy được xây dựng và đi vào hoạt động như: Nhà máy xi măng có công suất 36 vạn tấn/năm, nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm,... với tổng số vốn đầu tư vào các cụm công nghiệp khoảng 700 tỷ đồng.

e. Hạ tầng thương mại - dịch vụ

Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại được quan tâm đầu tư xây dựng: Toàn tỉnh hiện có 34 chợ đang hoạt động, 02 trung tâm thương mại, 3 siêu thị và 16 cửa hàng hoạt động theo mô hình siêu thị.

f. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển nhanh, đa dạng. Toàn tỉnh có 100/115 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, đạt 86,9%; phát triển cung cấp dịch vụ viễn thông 4G, tiến tới 5G; 129/129 xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G và 4G. Hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm, đầu tư. Số hóa truyền hình được thực hiện theo đúng lộ trình; toàn tỉnh có 94/129 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh xã, đạt 72,9%.

g. Hạ tầng y tế

Hạ tầng y tế được tăng cường đầu tư; hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, huyện cơ bản được xây dựng hoàn thiện, số giường bệnh quốc lập trên 1 vạn dân đạt 31,5 giường, 78,3% trạm y tế có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia; 1 bệnh viện đa khoa tỉnh; 135 cơ sở hành nghề y tế tư nhân.

h. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Hệ thống cơ sở vật chất trường, lớp học được đầu tư, nâng cấp. Toàn tỉnh hiện có 8.619 phòng học, trong đó có 5.958 phòng kiên cố; 482 trường mầm non và phổ thông (trong đó có 1 trường mầm non và 09 trường THCS chưa hoạt động) với 200.639 học sinh. Trong đó có 329/472 trường đạt chuẩn quốc gia; 294/472 trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo. Những biến đổi này là những ảnh hưởng có hại đáng kể đến thành phần, khả năng phục hồi hoặc sinh sản của các hệ sinh thái tự nhiên, hoạt động của các hệ thống kinh tế - xã hội và ảnh hưởng đến sức khỏe, phúc lợi của con người.

Điện Biên là tỉnh có hoạt động địa chất rất phức tạp, bởi vậy tỉnh sẽ có nhiều nguy cơ tai biến địa chất rất nguy hiểm, xói mòn bề mặt, bồi lắng dòng chảy lòng hồ, sông, suối,... Các lĩnh vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu: an ninh lương thực, lâm nghiệp, giao thông vận tải, môi trường, tài nguyên nước, đa dạng sinh học, y tế, sức khỏe cộng đồng và các vấn đề xã hội khác thuộc vùng núi và trung du Việt Nam.

Mặc dù nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng, ẩm, mưa nhiều nhưng Điện Biên đang phải đối mặt với nguy cơ hoang mạc hóa. Thiếu nước, khô hạn làm cho đất mất khả năng canh tác, lớp mùn nhiều dinh dưỡng suy giảm, đất trở nên rắn chắc, thoái hóa dẫn đến nguy cơ bị hoang mạc hóa. Như vậy, điều kiện khí hậu mà trực tiếp là chế độ mưa trở thành một trong những nguyên nhân trực tiếp gây ra thoái hóa đất.

Đứng trước tình hình về biến đổi khí hậu, đòi hỏi các ngành, các cấp phải có các biện pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, đưa ra các giải pháp lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu và lập kế hoạch phát triển kinh tế xây dựng địa phương, có biện pháp nâng cao nhận thức về vấn đề biến đổi khí hậu trong những năm tới.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

** Thuận lợi*

- Là tỉnh duy nhất thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đường biên giới chung với 2 nước là Trung Quốc và Lào; trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải, trong đó đặc biệt cửa khẩu Tây Trang từ lâu là cửa khẩu quan trọng của vùng Tây Bắc và cả nước đã được nâng cấp thành cửa khẩu Quốc tế và được Chính phủ quy hoạch, xây dựng thành khu kinh tế cửa

khẩu; có đường xuyên Á dự kiến đi qua địa bàn, tạo cơ hội phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao thương quốc tế, phát triển kinh tế đối ngoại, du lịch và dịch vụ vận tải quốc tế.

- Cảng hàng không Điện Biên đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng Tây Bắc.

- Điện Biên có vai trò trọng yếu về quốc phòng - an ninh. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam, vùng Tây Bắc nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng có lịch sử đấu tranh lâu dài và là địa bàn chiến lược quan trọng trong phòng thủ đất nước.

- Điện Biên có lợi thế về tài nguyên nước, rừng, kết hợp với những giá trị văn hóa truyền thống, hệ thống di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ là tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội.

- Điều kiện khí hậu của Điện Biên cũng khá phù hợp với nhiều loại cây trồng vật nuôi như các cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi đại gia súc và khoanh nuôi tái sinh rừng là một lợi thế để quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Đặc biệt sự đa dạng về địa hình, cảnh quan và sinh thái của Điện Biên là tiềm năng để mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với phát triển du lịch sinh thái.

- Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng xây dựng nông thôn mới bước đầu đạt được những kết quả quan trọng.

** Khó khăn*

- Điện Biên nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước, giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế.

- Quy mô cảng hàng không hiện nay chỉ đáp ứng được các chặng bay ngắn, máy bay nhỏ, không đáp ứng được yêu cầu liên kết với các trung tâm kinh tế lớn trong nước và khu vực như Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Myanmar,... đã gây cản trở việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Điện Biên là tỉnh miền núi, lượng mưa tập trung chủ yếu theo mùa là điều kiện hình thành những dòng lũ quét, sạt lở đất ven hai bờ sông vào mùa mưa và thiếu nước để phục vụ sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô. Điện Biên chịu ảnh

hưởng của gió Tây nam khô nóng, thường xuất hiện giông, mưa đá vào mùa hè và sương muối vào mùa đông. Đây là hiện tượng thời tiết bất lợi cho đời sống và sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp nên cần tránh để giảm thiểu thiệt hại.

- Địa hình ở Điện Biên phần lớn là địa hình đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, nhất là mạng lưới giao thông kết nối và tổ chức các điểm dân cư.

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhất là giao thông còn yếu, liên kết giữa các khu vực khác nhau trong vùng chưa thuận lợi gây khó khăn trong xu thế liên kết khu vực để hỗ trợ phát triển; chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh.

- Du lịch là thế mạnh nổi trội của tỉnh nhưng hệ thống hạ tầng phục vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng,... còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng không đảm bảo phục vụ nhu cầu của khách du lịch trong và ngoài nước; các sản phẩm du lịch còn nghèo nàn chưa tương xứng với tiềm năng.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chưa đảm bảo, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các trường học còn thiếu và xuống cấp chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học.

- Mạng thông tin di động được phủ sóng 100% các huyện nhưng vẫn còn vùng sóng yếu, lõm sóng, các nhà cung cấp dịch vụ hầu hết chỉ phủ sóng đến trung tâm các huyện, khu tập trung đông dân cư.

Phần II

KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất

Nhìn chung, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến nay được triển khai thực hiện tốt, kết quả thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Tỉnh Điện Biên đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để cụ thể hoá Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo tuân thủ đúng quy định để chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đưa Luật Đất đai đi vào thực tế, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

Ngoài ra, tỉnh đã ban hành trên 1.000 văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên ngành đất đai, 2.500 văn bản hướng dẫn, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thi hành Luật Đất đai năm 2013 trên lĩnh vực giao đất, cho thuê đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư, giá đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhìn chung, các văn bản quy phạm đã ban hành kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào đời sống, tạo ra hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Xác định ranh giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Việc xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính được thực hiện tốt trên cơ sở kết quả hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay

là Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã; Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Nghị quyết số 815/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Điện Biên. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 10 đơn vị hành chính cấp huyện (1 thành phố, 1 thị xã, 8 huyện) và 129 đơn vị hành chính cấp xã (115 xã, 9 phường, 5 thị trấn).

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Tình hình đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính đã được đẩy mạnh thực hiện và có những chuyển biến tích cực. Đến nay, tỉnh Điện Biên đã triển khai đo đạc, lập, chỉnh lý bản đồ địa chính trên địa bàn các huyện: Tủa Chùa, Mường Ảng, Điện Biên Đông, Mường Nhé, TP. Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay với diện tích là 346.258,75 ha (trong đó, đo đạc bản đồ địa chính chính quy trên địa bàn 70 xã, phường, thị trấn). Cụ thể diện tích đo đạc bản đồ địa chính theo các tỷ lệ như sau:

Diện tích đã đo vẽ tỷ lệ 1/500 là 1.677,46 ha;

Diện tích đã đo vẽ tỷ lệ 1/1.000 là 14.168,36 ha;

Diện tích đã đo vẽ tỷ lệ 1/2.000 là 52.491,48 ha;

Diện tích đã đo vẽ tỷ lệ 1/5.000 là 61.044,89 ha;

Diện tích đã đo vẽ tỷ lệ 1/10.000 là 216.876,56 ha.

- Tình hình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 ở các cấp trên địa bàn tỉnh. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê, kiểm kê đất đai. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số, nằm trong hệ tọa độ chuẩn quốc gia VN 2000.

Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cấp tỉnh và cấp huyện theo các kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc lập bản đồ được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành, thể hiện sự phân bố quỹ đất theo phương án quy hoạch, là cơ sở để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tại Điều 43 Luật Đất đai năm 2013. Các ý kiến đóng góp của nhân dân được cơ quan lập quy hoạch giải trình, tiếp thu và chỉnh sửa, hoàn thiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với thực tế từng địa phương đảm bảo theo quy định của pháp luật đất đai.

** Đối với cấp tỉnh:*

- Tỉnh Điện Biên đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 07/6/2013. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 78/NQ-CP ngày 18/6/2018.

- Tình hình kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: UBND tỉnh đã chỉ đạo công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần gắn với công tác xây dựng quy hoạch nông thôn mới; thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng hàng năm cấp huyện tạo cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng có hiệu quả, tiết kiệm hơn.

UBND tỉnh đã chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý đất đai, việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai tại trên địa bàn cấp huyện, xã, thành lập Đoàn thanh tra thực hiện thanh tra, kiểm tra việc ban hành văn bản và tuyên truyền, phổ biến Luật đất đai; việc lập, điều chỉnh và quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất; việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

** Đối với cấp huyện:*

- Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 78/NQ-CP ngày 18/6/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã

phối hợp với UBND cấp huyện lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của 10/10 huyện, thành, thị làm cơ sở để thực hiện các thủ tục về thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất trên địa bàn.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: Triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được UBND các huyện, thị xã, thành phố lập và UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt theo quy định.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

**** Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:***

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, lãnh đạo các cấp, các ngành của tỉnh Điện Biên đã tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai theo đúng pháp luật trên các lĩnh vực, đặc biệt trong công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; bồi thường hỗ trợ và tái định cư. Đặc biệt chú trọng tăng cường tính ổn định về đất đai đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giảm thiểu sử dụng các dự án sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ. Tăng cường sự phối kết hợp giữa các ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý đất đai góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng trình tự thủ tục quy định, theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đúng đối tượng được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Đối với các tổ chức: Giao đất không thu tiền sử dụng đất cho 197 trường hợp với diện tích 35.995,81 ha; giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 2 dự án với diện tích 6,26 ha; cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho 161 dự án với tổng diện tích 1.105,27 ha (trong đó cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê cho 18 trường hợp với diện tích 52,14 ha, cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm cho 143 trường hợp với diện tích là 1.052,95 ha); cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất 02 trường hợp với diện tích

0,18 ha; giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 03 ban quản lý rừng phòng hộ, 02 ban quản lý rừng đặc dụng và Công an tỉnh với tổng diện tích đất là 62.288,76 ha (trong đó rừng phòng hộ 15.699,25 ha, tổng diện tích đất rừng đặc dụng 46.585,13 ha, rừng sản xuất 4,38 ha).

- Đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân: Giao đất, bố trí đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân là 974/1.319 hộ, tổng diện tích đất phải giao là 2.010,76 ha, trong đó đất ở 38,96/52,76 ha, đất sản xuất 931,16/1.958 ha; giao đất ở tái định cư chủ yếu theo các dự án thành phần của dự án tái định cư Thủy điện Sơn La cho 195 hộ với tổng diện tích giao 22.982,1 m² đất ở; giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên cho 5.263 cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 275.360,79 ha.

*** Kết quả thu hồi đất:**

Thực hiện việc thu hồi đất theo đúng quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ động rà soát, kiểm tra tình hình sử dụng đất của các tổ chức trên địa bàn và tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất của các tổ chức theo quy định. Trong đó: Đã thực hiện thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh cho 28 công trình với diện tích 35,01 ha; thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng cho 183 công trình với diện tích 2.449,19 ha; thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai 19,47 ha; thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người 64,13 ha.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản pháp lý liên quan được ban hành, có hiệu lực thi hành đã góp phần tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; cơ bản phù hợp với chế độ về đất đai trên thực tế. Luật Đất đai năm 2013 quy định rõ nguyên tắc bồi thường về đất và nguyên tắc bồi thường thiệt hại về tài sản gắn liền với đất, cây trồng, vật nuôi là thủy sản bị thiệt hại khi bị Nhà nước thu hồi. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có một số nội dung mới so với trước đây như: Bố trí tái định cư trước khi thu hồi đất; việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đảm bảo một cách công khai, minh bạch, khách quan đối với người có đất thu

hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, theo quy định,... Công tác lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đảm một cách công khai, minh bạch khách quan đối với người có đất bị hồi đất, được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; cơ bản nhận được sự đồng thuận cao của nhân dân. Kết quả thực hiện đến 31/12/2020 như sau:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng là 15.676 người.

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là 1.346.607 triệu đồng (bồi thường, hỗ trợ về đất 725.778 triệu đồng; bồi thường tài sản gắn liền với đất tài sản vật kiến trúc, cây trồng vật nuôi là 314.189 triệu đồng; các khoản hỗ trợ 306.640 triệu đồng).

- Tổng số hộ được bố trí tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất là 487 suất với diện tích đất là 4,98 ha.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

- *Tình hình thực hiện quy định đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính*

UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tuyên truyền, yêu cầu và hướng dẫn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn toàn tỉnh thực hiện đăng ký đất đai theo đúng quy định; tuy nhiên, một số trường hợp tổ chức thay đổi tên, thay đổi thông tin giấy tờ pháp nhân, địa chỉ..., hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại các vùng sâu, vùng xa chưa có nhu cầu cấp giấy chứng nhận, chưa xác định cụ thể diện tích sử dụng, ranh giới sử dụng đất do chưa được đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, nên vẫn chưa thực hiện đăng ký biến động kịp thời.

- *Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:*

+ Đến nay trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành mục tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đạt 90,11% so với diện tích cần cấp lần đầu; đã cấp 312.242 giấy cho các hộ gia đình, tổ chức với diện tích 629.943,57 ha (cấp 2.891 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức với tổng diện tích 72.078,6 ha; cấp 309.351 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư với tổng diện tích 557.864,97 ha).

+ UBND tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, về cơ bản việc giao đất, giao rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có rừng được hoàn thành; đã thực hiện giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận đất lâm nghiệp có rừng cho 5.269 tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 355.143,75 ha.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện và hoàn thành đúng theo quy định; công tác kiểm kê đất đai được thực hiện định kỳ 5 năm 1 lần. Năm 2019, thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, Quyết định số 1932/QĐ-TTg ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05/7/2019. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã được UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đúng theo tiến độ và đã được tổng hợp gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường. Công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm đã được triển khai thực hiện đúng theo quy định.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác xây dựng hệ thống thông tin đất đai đang được tỉnh Điện Biên triển khai thực hiện, từng bước xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tỉnh đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu trên địa bàn 01 huyện và thành phố (cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ đưa vào vận hành khai thác sử dụng từ tháng 12/2017 trên 09/09 xã, phường với 54.570 thửa đất; cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện Tủa Chùa đưa vào vận hành thử nghiệm tại Trung tâm quản lý đất đai huyện Tủa Chùa vào tháng 11/2020 trên 12/14 xã với 174.153 thửa đất).

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng các phần mềm tin học đã hỗ trợ đắc lực cho việc quản lý đất đai trong tỉnh, rút ngắn được rất nhiều thời gian xử lý công việc cũng như số lượng cán bộ làm việc đồng thời lại giúp cho việc quản lý đất đai hiệu quả hơn, chặt chẽ hơn.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

- Tình hình ban hành bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương:

Kết quả xây dựng, ban hành bảng giá đất: Thực hiện quy định của Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất và Quy định áp dụng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hàng năm, UBND tỉnh Điện Biên đã ban hành hệ số điều chỉnh bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh theo quy định điểm a, khoản 1, Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; đồng thời, chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP để tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho từng dự án tại thời điểm Nhà nước quyết định thu hồi đất.

- Tình hình quản lý tài chính về đất đai:

Hệ thống thuế bao gồm: Thuế sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ. Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh:

Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (*riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định*).

Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn tỉnh Điện Biên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đơn đốc thực hiện còn gặp khó khăn.

- Nguồn thu từ đất đai (bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai): Đến nay thu được là 1.138,3 tỷ đồng (trong đó thu tiền sử dụng đất từ giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công

nhận quyền sử dụng đất là 823,3 tỷ đồng; thu tiền thuê đất hàng năm là 194,77 tỷ đồng; thu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 14,65 tỷ đồng; thuế là 73,53 tỷ đồng; phí, lệ phí 31,97 tỷ đồng).

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc thực hiện các quy định về điều kiện thực hiện quyền của người sử dụng đất: Tăng cường công tác tuyên truyền về pháp luật đất đai trên địa bàn tỉnh và công tác chỉ đạo đảm bảo việc triển khai thực hiện quyền của người sử dụng đất; chỉ đạo tăng cường sự phối kết hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong công tác quản lý đất đai góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Luật Đất đai năm 2013 được áp dụng đã giải quyết cụ thể các quyền, nghĩa vụ của từng đối tượng sử dụng đất (cơ quan, tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân,...) đảm bảo phù hợp với hình thức giao đất, thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và quy định các điều kiện khi người sử dụng đất thực hiện các quyền của người sử dụng đất; trong đó quy định các trường hợp được thực hiện quyền chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; quy định cụ thể việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư đảm bảo sự công khai, minh bạch, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi nhằm khắc phục, loại bỏ những trường hợp thu hồi đất tùy tiện ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người sử dụng đất.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến nghĩa vụ của người sử dụng đất về công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; công tác giá đất; việc chỉnh lý biến động đất đai và tranh chấp, lấn chiếm của người sử dụng đất.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về đất đai nhằm cụ thể hóa về chính sách, pháp luật đất đai tại địa phương, trong đó đặc biệt quan tâm, chỉ đạo sâu sắc đối với công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật đất đai và xử lý vi phạm về đất đai; triển khai

thực hiện kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và của Bộ Tài nguyên và Môi trường đến các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn nhằm đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra nhằm kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được thông qua, UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch về việc tuyên truyền phổ biến và triển khai thi hành Luật Đất đai:

- UBND tỉnh Điện Biên đã tổ chức Hội nghị phổ biến quán triệt Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai cho cán bộ chủ chốt của các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh, cán bộ chủ chốt cấp huyện và một số tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh; giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật với nhiều hình thức phù hợp cho từng đối tượng, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất nhằm tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thi hành Luật.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo sở Tài nguyên và Môi trường đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Trao đổi thông tin, đăng tải Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành Luật trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường; phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh xây dựng và phát sóng chuyên mục Tài nguyên và Môi trường với tần suất phát sóng 01 chuyên mục/tháng.

- Tổ chức tuyên truyền pháp luật đất đai đến tận thôn, bản, hộ gia đình theo hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai tại văn bản số 1820/TCQLĐĐ-VP ngày 22 tháng 9 năm 2016 về việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật đất đai.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện phối hợp với Thanh tra tỉnh giải quyết dứt điểm đơn thư và khiếu nại tố cáo, tranh chấp về đất đai.

Đến nay, toàn tỉnh đã tiếp nhận 1.386 đơn liên quan đến lĩnh vực đất đai; có 1.276 đơn đủ điều kiện xử lý, 110 đơn không đủ điều kiện (trong đó: có 117

đơn khiếu nại; 19 đơn tố cáo; 457 đơn tranh chấp đất đai, còn lại 683 đơn kiến nghị, phản ánh). Kết quả xử lý: Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh 23 vụ việc (khiếu nại 17 vụ việc, tranh chấp đất đai 06 vụ việc); số đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết 494 đơn; hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền 759 văn bản.

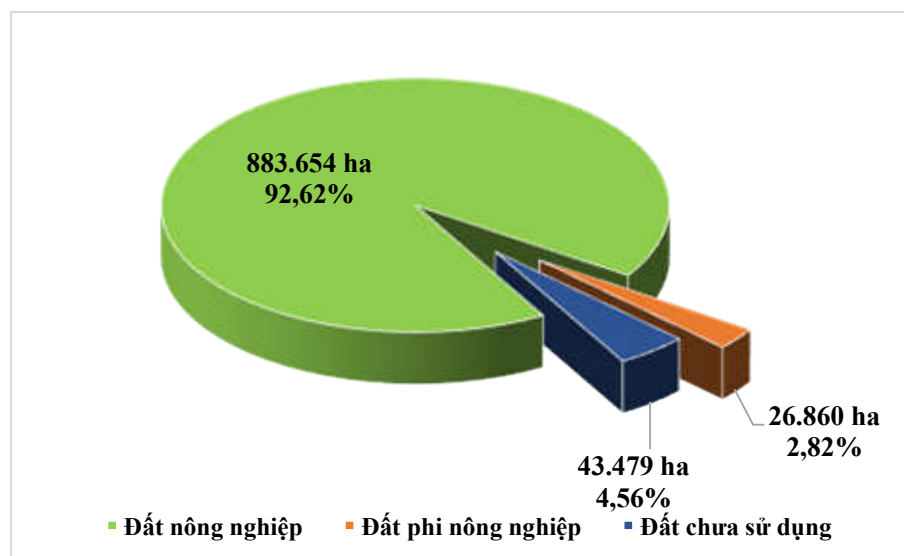
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Văn phòng đăng ký đất đai, thực hiện cơ chế “*một cửa*” cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đăng ký, thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh.

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

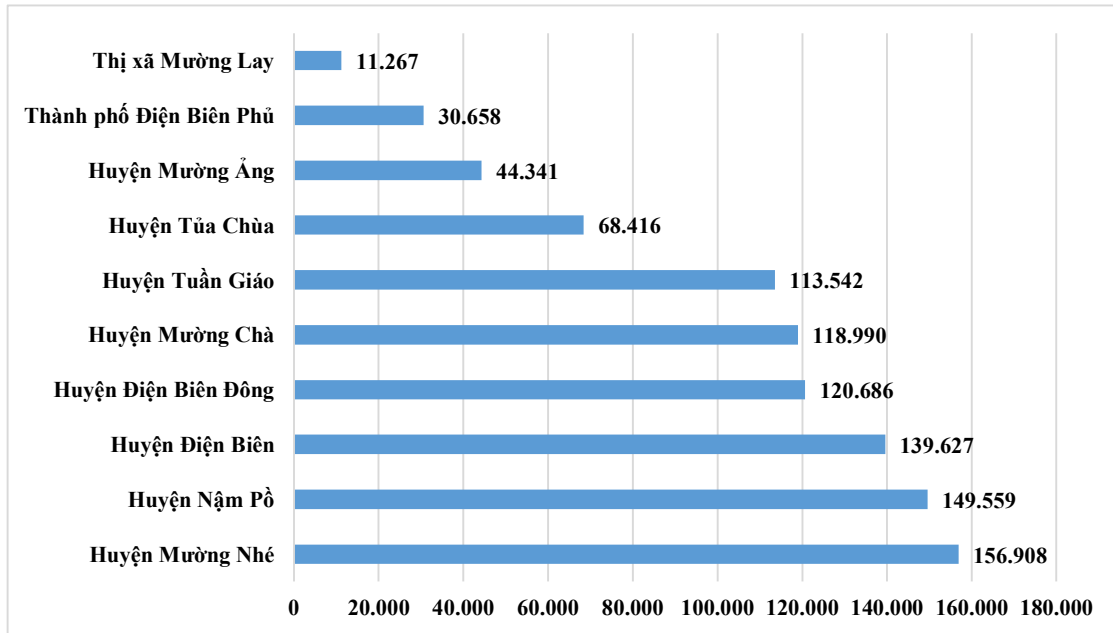
1.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên năm 2020 có 953.993 ha. Trong đó: Diện tích đất đã được đưa vào sử dụng chiếm 95,44%, đất chưa sử dụng chiếm 4,56% diện tích tự nhiên.



Biểu đồ 01: Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Điện Biên

Diện tích đất phân bố không đồng đều trên địa bàn 10 đơn vị hành chính cấp huyện, địa phương có diện tích lớn nhất là huyện Mường Nhé (156.908 ha), địa phương có diện tích nhỏ nhất là thị xã Mường Lay (11.267 ha).



Đơn vị tính: ha

Biểu đồ 02: Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính cấp huyện

a. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 883.654 ha, chiếm 92,62% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

Bảng 07: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 tỉnh Điện Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	883.654	100
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	LUA	88.915	10,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.717</i>	<i>1,55</i>
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.493	2,43
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639	27,23
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897	5,42
5	Đất rừng sản xuất	RSX	119.885	13,57
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.744</i>	<i>12,76</i>

(Nguồn: Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

* *Đất trồng lúa*: Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 88.915 ha, chiếm 10,06% tổng diện tích đất nông nghiệp. Trong đó, có 13.717 ha đất chuyên trồng lúa nước. Diện tích đất trồng lúa tập trung nhiều ở các huyện Điện Biên Đông, Mường Nhé, Điện Biên, Mường Chà,...

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích trồng cây lâu năm năm 2020 là 21.493 ha chiếm 2,43% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Tuần Giáo, Mường Nhé, Mường Ảng,...

* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích rừng phòng hộ năm 2020 là 240.639 ha chiếm 27,23% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Điện Biên, Nậm Pồ, Tuần Giáo,...

* *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích rừng đặc dụng năm 2020 là 47.897 ha chiếm 5,42% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích rừng khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé và khu vực di tích lịch sử chiến dịch Điện Biên Phủ.

* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích rừng sản xuất năm 2020 là 119.885 ha chiếm 13,57% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Nậm Pồ, Điện Biên, Mường Chà,...

** Các loại đất nông nghiệp còn lại*

Ngoài các chỉ tiêu đất nông nghiệp được tổng hợp ở trên còn có một số loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 362.053 ha chiếm 40,97% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 2.625 ha chiếm 0,30% tổng diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 147 ha chiếm 0,02% tổng diện tích đất nông nghiệp.

b Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh có 26.860 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 tỉnh Điện Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	PNN	26.860	100
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381	5,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	282	1,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30	0,11
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	84	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321	1,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.570	31,90
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	5.208	19,39
-	Đất thủy lợi	DTL	651	2,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	480	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55	0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068	3,98
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	206	0,77
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747	2,78
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	81	0,30
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.926	18,34
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	673	2,51
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	164	0,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	0,07
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-

(Nguồn: Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

* *Đất quốc phòng*: Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 1.381 ha chiếm 5,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều tại các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, thành phố Điện Biên Phủ,...

* *Đất an ninh*: Diện tích đất an ninh năm 2020 là 282 ha chiếm 1,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung nhiều tại các huyện Điện Biên, Mường Nhé, thành phố Điện Biên Phủ,...

* *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 30 ha chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích cụm công nghiệp Na Hai (huyện Điện Biên) và cụm công nghiệp phía Đông Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo).

* *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 84 ha chiếm 0,31% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích cho mục đích

này tập trung ở các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, thị xã Mường Lay, thành phố Điện Biên Phủ,...

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 56 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cho mục đích này tập trung nhiều ở các huyện Điện Biên, Mường Nhé, thành phố Điện Biên Phủ,...

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 321 ha chiếm 1,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở các huyện Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Điện Biên.

* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 là 8.570 ha chiếm 31,90% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm một số loại đất như: Đất giao thông (5.280 ha); đất thủy lợi (651 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (23 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (63 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (480 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (55 ha); đất công trình năng lượng (1.068 ha); đất công trình bưu chính viễn thông (14 ha); đất có di tích lịch sử văn hóa (206 ha); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (747 ha);...

* *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích cho mục đích này năm 2020 là 81 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các hang động như: Hang Đòng Huổi Cang - Huổi Đáp (huyện Mường Chà); hang Đòng Xá Nhè, Khó Chua La, Pê Răng Ky (huyện Tủa Chùa).

* *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 4.926 ha chiếm 18,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất ở của các hộ gia đình trên địa bàn các xã, tập trung nhiều tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Nhé,...

* *Đất ở tại đô thị*: Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 673 ha chiếm 2,51% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất ở của các hộ gia đình trên địa bàn các phường, thị trấn; tập trung nhiều tại các huyện Mường Ảng, Tủa chùa, Tuần Giáo, thành phố Điện Biên Phủ,...

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích đất năm 2020 là 164 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích các trụ sở cơ quan cấp tỉnh, huyện, xã.

* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 20 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích xây dựng trụ sở của các tổ chức công trình sự nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh.

* *Các loại đất phi nông nghiệp còn lại*

Ngoài các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được tổng hợp ở trên còn có một số loại đất sau:

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 là 37 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 là 22 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 10 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất công trình công cộng khác: Diện tích năm 2020 là 28 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 là 3 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 là 818 ha, chiếm 3,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp

- Đất sông ngòi kênh rạch suối: Diện tích năm 2020 là 9.134 ha, chiếm 34,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 là 40 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên còn 43.479 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,56%, tập trung nhiều ở địa bàn huyện Mường Chà, Điện Biên, Điện Biên Đông,... Trong đó có 430 ha đất bằng chưa sử dụng, 42.429 ha đất đồi núi chưa sử dụng và 620 ha đất núi đá không có rừng cây.

1.2.2. Biến động sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên có diện tích tự nhiên 953.992 ha, giảm 133 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do việc chuyển vẽ từ bản đồ 364-CT sang nền VN-2000 tỷ lệ bản đồ lớn hơn và theo địa giới

hành chính đã hiệp thương, thống nhất điều chỉnh theo Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012.

Bảng 09: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Điện Biên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động so với năm 2015 (ha)	
				Diện tích năm 2015	Biến động 2020/2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên		953.993	954.125	-132
1	Đất nông nghiệp	NNP	883.654	726.783	156.871
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.915	88.932	-17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.717</i>	<i>13.343</i>	<i>374</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.493	19.458	2.035
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639	198.516	42.123
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897	48.222	-325
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119.885	107.068	12.817
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.744</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860	24.963	1.897
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381	1.229	152
2.2	Đất an ninh	CAN	282	299	-17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	4	-4
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30	31	-1
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	84	53	31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	40	16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321	437	-116
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.570	7.610	960
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	5.208	4.971	237
-	Đất thủy lợi	DTL	651	686	-35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23	23	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63	48	15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	480	420	60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55	30	25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068	540	528
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14	17	-3
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	206	187	19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34	32	2
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động so với năm 2015 (ha)	
				Diện tích năm 2015	Biến động 2020/2015
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747	661	86
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	81	49	32
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.926	4.325	601
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	673	581	92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	164	134	30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20	8	12
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43.479	202.379	-158.900

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, 2020 tỉnh Điện Biên)

a. Đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2015 - 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Điện Biên tăng 156.871 ha. Cụ thể một số loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* *Đất trồng lúa*: Trong giai đoạn 2015 - 2020, đất trồng lúa của tỉnh giảm 17 ha do một phần diện tích đất trồng lúa nương được chuyển sang trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm khác và chuyển sang đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Quỹ đất trồng lúa nước của tỉnh tăng 374 ha trong 5 năm là do đã tích cực đầu tư hệ thống tưới tiêu để mở rộng các vùng chuyên canh lúa nước.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 tăng 2.035 ha so với năm 2015 do chuyển đổi một số khu vực trồng cây hàng năm, khu vực trồng rừng, khai thác đất chưa sử dụng chuyển sang trồng cây cao su, cà phê,... ở các huyện Mường Ảng, Mường Nhé, Điện Biên, Tuần Giáo.

* *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 tăng 42.123 ha so với năm 2015 do chuyển đổi một số khu vực rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, do khoanh vùng rừng phòng hộ và do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng.

* *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích năm 2020 giảm 325 ha so với năm 2015 do xác định lại ranh giới và kiểm kê lại đất rừng đặc dụng ở các huyện Mường Nhé, thành phố Điện Biên Phủ.

* *Đất rừng sản xuất*: Diện tích năm 2020 tăng 12.817 ha so với năm 2015 do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng; do thực hiện giao rừng và do rà soát lại hiện trạng đất rừng đã đạt tiêu chuẩn đất rừng phòng hộ theo tiêu chí Luật lâm nghiệp 2017.

* *Các loại đất nông nghiệp còn lại:* Ngoài các loại đất nông nghiệp ở trên, trên địa bàn tỉnh Điện Biên còn có quỹ đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quỹ đất cho mục đích này biến động tăng 99.672 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do chuyển đổi một số khu vực canh tác lúa nương kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác và các khu vực trồng cây lâu năm, trồng rừng chuyển sang trồng cây hàng năm khác và do khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây hàng năm khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Biến động tăng 451 ha so với năm 2015 do chuyển đổi một số khu vực đất có mặt nước chuyên dùng sang nuôi trồng thủy sản và do thống kê, kiểm kê, bóc tách chi tiết các khu vực nuôi trồng thủy sản trong các khu dân cư.

- Đất nông nghiệp khác: Biến động tăng 115 ha so với năm 2015 do bổ sung quỹ đất để xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung,...

b. Đất phi nông nghiệp

Trong thời kỳ 2015 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Điện Biên tăng 1.897 ha. Cụ thể một số loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* *Đất quốc phòng:* Diện tích năm 2020 tăng 152 ha so với năm 2015 do xây dựng công trình AĐ 05/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên; xây dựng Trại địa Phòng không 12.7 mm; thao trường huấn luyện Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Chà; xây dựng doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Nậm Pồ; xây dựng nhà ở cán bộ, chiến sỹ trạm kiểm soát Nà Búng - Đồn biên phòng Nà Búng; thao trường huấn luyện tổng hợp, chiến thuật, diễn tập, bắn chiến đấu của lực lượng vũ trang huyện Mường Ảng,...

* *Đất an ninh:* Diện tích năm 2020 giảm 17 ha so với năm 2015 do điều tra, rà soát và xác minh lại hiện trạng đất an ninh trên địa bàn tỉnh.

* *Đất khu công nghiệp:* Diện tích năm 2020 giảm 4 ha so với năm 2015 do kiểm kê, xác định lại mục đích sử dụng đất.

* *Đất cụm công nghiệp:* Diện tích năm 2020 giảm 1 ha so với năm 2015 do kiểm kê, xác định lại mục đích sử dụng đất.

* *Đất thương mại dịch vụ:* Diện tích năm 2020 tăng 31 ha so với năm 2015. Do mở rộng các cơ sở thương mại, dịch vụ, cửa hàng xăng dầu,... trên địa bàn tỉnh.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 tăng 16 ha so với năm 2015 do xây dựng, mở rộng các xưởng sản xuất, cơ sở sản xuất tập trung, cơ sở chế biến nông lâm sản,... trên địa bàn tỉnh.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Diện tích năm 2020 giảm 116 ha so với năm 2015 do thu hồi toàn bộ diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của Công ty cổ phần phần công nghiệp Molybden tỉnh Điện Biên tại Bản Háng Trọ và do kiểm kê, xác định lại mục đích sử dụng đất.

* *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 tăng 960 ha so với năm 2015 do xây dựng, mở rộng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, các di tích lịch sử văn hóa, cơ sở tôn giáo, các khu nghỉ trang nghỉ địa như: Dự án di tích Vừ Pa Chay, thủy điện Na Son, thủy điện Sông Mã 3 - huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1); thủy điện Long Tạo; dự án đường Na Sang (Km146+200/QL.12) - trung tâm xã Huổi Mí - Nậm Mực (Km452+300/QL.6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên; thủy điện Nậm Pay (huyện Tuần Giáo); đường dây 500kV Sơn La - Lai Châu và mở rộng trạm 500kV Sơn La đoạn qua địa bàn huyện Tuần Giáo; thủy điện Nậm Mu 2, thủy điện Mùn Chung 2 (huyện Tuần Giáo), Đường dây 110 KV thủy điện Long Tạo - thủy điện Nậm Mực (huyện Tuần Giáo);...

* *Đất danh lam thắng cảnh*: Diện tích năm 2020 tăng 32 ha so với năm 2015 do một số khu vực được công nhận danh lam thắng cảnh như: Hang động Thẳm Khén tại xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa; hang động Hắt Chuồng tại xã Pa Ham, huyện Mường Chà;...

* *Đất ở tại đô thị*: Diện tích năm 2020 tăng 92 ha so với năm 2015, do xây dựng, mở rộng các khu đô thị, khu tái định cư, khu dân cư, đấu giá, chuyển mục đích đất ở các phường, thị trấn.

* *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 tăng 601 ha so với năm 2015 do xây dựng, mở rộng các khu tái định cư, khu dân cư, bố trí các khu đấu giá đất ở, chuyển mục đích các khu đất ở trên địa bàn các xã.

* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 tăng 30 ha so với năm 2015 do xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc trên địa bàn các huyện và do kiểm kê, xác định lại mục đích sử dụng đất; thực hiện dự án giao đất cho UBND thị trấn Điện Biên Đông, giao đất cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên; xây

dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng; Chi cục Thống kê huyện Mường Ảng; Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng, Ngân hàng nhà nước, trụ sở liên cơ huyện Mường Ảng;...

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Diện tích năm 2020 tăng 12 ha so với năm 2015 do kiểm kê, xác định lại mục đích sử dụng đất; do xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước huyện Nậm Pồ, xây dựng trụ sở làm việc Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Nậm Pồ, giao đất xây dựng công trình Trụ sở liên cơ Trạm bảo vệ thực vật, Trạm thú y huyện Nậm Pồ;...

** Các loại đất phi nông nghiệp còn lại*

Ngoài các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được tổng hợp ở trên còn có một số loại đất sau:

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích năm 2020 tăng 8 ha so với năm 2015 do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích năm 2020 tăng 14 ha so với năm 2015 do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2020 tăng 3 ha so với năm 2015 do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2020 tăng 32 ha so với năm 2015 do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2020 tăng 115 ha so với năm 2015 do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 tăng 36 ha so với năm 2015 do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất.

c. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2015 - 2020, đất chưa sử dụng của tỉnh giảm 158.900 ha do khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, phát triển lâm nghiệp và cho mục đích phi nông nghiệp.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh Điện Biên đã lập phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh và được phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở quan trọng phân bổ cho các huyện, thành, thị trong tỉnh để lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện; đồng thời tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương dần đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ bản khắc phục được những mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư,... góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Kết quả thực hiện đến năm 2020 cụ thể như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 10: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		954.125	953.993	-133	99,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	900.796	883.654	-17.143	98,10
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89.618	88.915	-703	99,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.832</i>	<i>13.717</i>	<i>-115</i>	<i>99,17</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.658	21.493	-27.165	44,17
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	418.487	240.639	-177.848	57,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	49.341	47.897	-1.444	97,07
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	226.925	119.885	-107.040	52,83
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>112.744</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32.780	26.860	-5.920	81,94
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.913	1.381	-532	72,19

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	690	282	-408	40,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	55	0	-55	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	146	30	-116	20,49
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	179	84	-95	46,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	139	56	-83	40,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	681	321	-360	47,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13.749	8.570	-5.169	62,41
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT		5.208	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL		651	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	276	23	-253	8,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	88	63	-25	71,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	490	480	-10	98,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106	55	-51	51,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL		1.068	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		14	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	214	206	-8	96,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	97	34	-63	35,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3	0	-3	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	739	747	8	101,11
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49	81	32	165,31
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.065	4.926	-139	97,26
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	723	673	-50	93,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166	164	-2	98,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	20	12	246,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	0	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	20.550	43.479	22.929	211,58

(Ghi chú: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ)

* Theo quy định của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, đất phát triển hạ tầng gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính viễn thông; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ. Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021, đất phát triển hạ tầng ngoài các loại đất theo quy định của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT bổ sung thêm đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2020 là 900.796 ha; thực hiện được là 883.654 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là 17.143 ha. Cụ thể:

**** Đất trồng lúa:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 89.618 ha; thực hiện được 88.915 ha, đạt 99,22% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng lúa thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do trong quy hoạch kỳ trước xác định chuyển đổi một số khu vực sang trồng lúa nhưng đến nay chưa thực hiện được.

**** Đất trồng cây lâu năm:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 48.658 ha; thực hiện được 21.493 ha, đạt 44,17% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do quy hoạch chuyển đổi một số khu vực sang trồng cây cà phê, cây cao su,... nhưng chưa thực hiện được hoặc mới thực hiện được một phần dự án.

**** Đất rừng phòng hộ:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 418.487 ha; thực hiện được 240.639 ha, đạt 57,50% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng phòng hộ thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do quy hoạch xác định khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện hết chỉ tiêu được duyệt.

**** Đất rừng đặc dụng:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 49.341 ha; thực hiện được 47.897 ha, đạt 97,07% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng đặc dụng thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do quy hoạch xác định khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng đặc dụng nhưng chưa thực hiện hết chỉ tiêu được duyệt.

**** Đất rừng sản xuất:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 226.925 ha; thực hiện được 119.885 ha, đạt 52,83% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu đất rừng sản xuất thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do quy hoạch xác định khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào trồng rừng sản xuất nhưng đến nay chưa thực hiện hết chỉ tiêu được phê duyệt.

**** Các loại đất nông nghiệp còn lại:***

Ngoài các chỉ tiêu đất nông nghiệp được tổng hợp ở trên còn có đất trồng

cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác. Đây là những loại đất do cấp tỉnh tự xác định, cân đối chỉ tiêu và được phê duyệt trong phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2020 là 32.780 ha; thực hiện được 26.860 ha, đạt 81,94% kế hoạch. Cụ thể:

**** Đất quốc phòng:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 1.913 ha; thực hiện được 1.381 ha, đạt 72,19% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất cho mục đích quốc phòng nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Thao trường huấn luyện BCHQS các huyện; căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, thao trường huấn luyện trên địa bàn các huyện;...

**** Đất an ninh:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 690 ha; thực hiện được 282 ha, đạt 40,87% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất cho mục đích an ninh nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Mở rộng trại giam Nà Tấu; mở rộng bệnh xá công an tỉnh, mở rộng tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, trung tâm huấn luyện Cảnh khuyển; trụ sở làm việc, kho vật chứng công an huyện Tuần Giáo; công an huyện Tủa Chùa, Mường Chà, Mường Ảng;...

**** Đất khu công nghiệp:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 55 ha. Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước dự kiến xây dựng khu công nghiệp Tây Bắc Điện Biên (huyện Điện Biên) nhưng đến nay chưa thực hiện được.

**** Đất cụm công nghiệp:***

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 146 ha; thực hiện được 30 ha, đạt 20,49% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch cụm công nghiệp nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được hoặc mới chỉ thực hiện được một phần dự án như: Cụm công nghiệp Na Hai; cụm công nghiệp Núa Ngam huyện Điện Biên; cụm công nghiệp Nam Thị Trấn huyện Tủa Chùa; cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ - Nong Háng huyện Mường Ảng;...

** Đất thương mại dịch vụ:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 179 ha; thực hiện được 84 ha, đạt 46,82% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch đất thương mại dịch vụ nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Xây dựng nhà hàng, khách sạn, hội chợ triển lãm, cửa hàng miễn thuế huyện Điện Biên; xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II, thành phố Điện Biên Phủ; trung tâm bán buôn thị xã Mường Lay;...

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 139 ha; thực hiện được 56 ha, đạt 40,35% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch cơ sở sản xuất kinh doanh nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Công ty chế biến nông sản Điện Biên; đất cơ sở sản xuất kinh doanh huyện Điện Biên; công ty chế biến mủ cao su bản Huổi Chan 1; quy hoạch đất sản xuất kinh doanh khách sạn nhà hàng A Pa Chải; nhà máy sản xuất phân vi sinh (huyện Điện Biên); nhà máy chế biến gỗ công nghiệp (huyện Điện Biên);...

** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 681 ha; thực hiện được 321 ha, đạt 47,16% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch khu khai thác khoáng sản nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Quặng đồng Nậm He - Huổi Sáy xã Mường Tùng; quặng chì kẽm Háng Chờ; thăm dò khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại điểm mỏ sét Na Hai;...

** Đất phát triển hạ tầng:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 13.749 ha; thực hiện được 8.570 ha, đạt 62,41% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch giao thông, thủy lợi, năng lượng, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ,... nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp; mở rộng hầm chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ; chợ trung tâm huyện Tủa Chùa; chợ cửa khẩu A Pa Chải; trường phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên; xây dựng trường THCS, THPT Trung tâm cụm xã Quảng Lâm, Pá Mỳ, Nậm Kè,

Huổi Lếch; đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130, kết hợp kè bảo vệ chân mốc 130, huyện Điện Biên; đường ra biên giới từ Km 24 (TL 131) - Huổi Hạ (mốc B6) huyện Mường Chà; đường Vàng Lếch- Nậm Tin; Đường Chà Cang - Nà Khoa - Nậm Nhù - Nậm Chua - Nà Hỳ; thủy điện sông Mã 3; thủy điện Mùn Chung 2; thủy điện Nậm Nhé 2; khu xử lý rác thải thành phố Điện Biên Phủ; trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên; tượng đài Thanh niên xung phong và trạm dừng nghỉ trên QL 6; cơ sở điều trị tại trung tâm chữa bệnh – giáo dục - lao động xã hội tỉnh;...

** Đất danh lam thắng cảnh:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 49 ha; thực hiện được 81 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 32 ha. Nguyên nhân do năm 2019 kiểm kê, thống kê lại diện tích các khu danh lam, thắng cảnh đã được công nhận trên địa bàn tỉnh.

** Đất ở tại nông thôn:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 5.065 ha; thực hiện được 4.926 ha, đạt 97,26% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án, khu đất ở mới, mở rộng các khu dân cư hiện trạng,... chưa thực hiện được hoặc mới thực hiện được một phần dự án.

** Đất ở tại đô thị:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 723 ha; thực hiện được 673 ha, đạt 93,08% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch khu đô thị, khu tái định cư nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được hoặc mới chỉ thực hiện được một phần dự án như: Tái định cư thị trấn Mường Ảng giai đoạn 1, huyện Mường Ảng; khu tái định cư phía đông Thành phố Điện Biên Phủ; khu Tái định cư Him Lam; dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường;...

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 166 ha; thực hiện được 164 ha, đạt 98,55% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch cho mục đích này nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện được như: Xây dựng các công trình khác của Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé; trung tâm Hội nghị văn hóa và nhà khách huyện Mường Ảng; dự án đầu tư xây dựng Cục thuế tỉnh;...

** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*

Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 8 ha; thực hiện được 20 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 12 ha. Nguyên nhân do thống kê, kiểm kê lại diện tích.

** Các loại đất phi nông nghiệp còn lại:*

Ngoài các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được tổng hợp ở trên còn có đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất cơ sở tín ngưỡng, đất có mặt nước chuyên dùng, đất sông ngòi kênh rạch suối và đất phi nông nghiệp khác. Đây là những loại đất do cấp tỉnh tự xác định, cân đối chỉ tiêu và được phê duyệt trong phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được phê duyệt đến năm 2020 là 20.550 ha; hiện trạng năm 2020 là 43.479 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 22.929 ha. Do chưa thực hiện hết quy hoạch đưa đất chưa sử dụng và sử dụng theo chỉ tiêu được phê duyệt.

2.1.2. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Tổng số 333 danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của UBND tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018. Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: 39 dự án, đạt 11,71%.
- Đang thực hiện: 32 dự án, đạt 9,61%.
- Chưa thực hiện: 262 dự án, chiếm 78,68% (trong đó 21 dự án hủy bỏ không chuyển sang kỳ quy hoạch tiếp theo).

(Chi tiết kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước được trình bày ở phụ lục 02).

2.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 11: Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích CMD giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.986	3.625	60,56
	<i>Trong đó</i>				
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	829	675	81,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	297	203	68,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích CMD giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.707	1.923	71,04
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	688	421	61,19
4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	353	250	70,71
5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.372	331	24,13
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37	26	69,62
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		263.484	128.267	48,68
	<i>Trong đó</i>				
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	30	30	100,00
2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6	6	100,00
3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	162	162	100,00
III	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2	2	100,00

(Nguồn: Thống kê đất đai từ năm 2016 đến năm 2020; kiểm kê đất đai 2019 tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ)

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 5.986 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.625 ha, đạt 60,56% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 829 ha, thực hiện đến năm 2020 là 675 ha, đạt 81,42% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 2.707 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.923 ha, đạt 71,04% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 688 ha, thực hiện đến năm 2020 là 421 ha, đạt 61,19% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 353 ha, thực hiện đến năm 2020 là 250 ha, đạt 70,71% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 1.372 ha, thực hiện đến năm 2020 là 331 ha, đạt 24,13% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 37 ha, thực hiện đến năm 2020 là 26 ha, đạt 69,62% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 263.484 ha, thực hiện đến năm 2020 là 128.267 ha, đạt 48,68% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó chỉ tiêu đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng thực hiện đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Diện tích được phê duyệt đến năm 2020 là 2 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu được duyệt.

2.3. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 12: Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	179.999	3.885	2,16
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	568	374	65,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.041	2.197	54,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.327	42	0,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	142.279	626	0,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.741	643	3,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	3	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	43	0	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.831	134	7,32
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	154	0	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	94	0	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3	1	33,33
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20	21	105,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5	2	40,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35	21	60,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.233	80	6,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt (ha)	Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1	0	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1	0	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	11	0	0,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1	0	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9	0	0,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	207	3	1,45
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	15	3	20,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5	2	40,00
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11	1	9,09

(Nguồn: Thống kê đất đai từ năm 2016 đến năm 2020; kiểm kê đất đai 2019 tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ)

** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp*

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 179.999 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3.885 ha, đạt 2,16% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng lúa được duyệt là 568 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 374 ha, đạt 65,85 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác được duyệt là 4.041 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2.197 ha, đạt 54,37% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất trồng cây lâu năm được duyệt là 14.327 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 42 ha, đạt 0,29% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng phòng hộ được duyệt là 142.279 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 626 ha, đạt 0,44% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất rừng sản xuất được duyệt là 18.741 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 643 ha, đạt 3,43% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác được duyệt là 43 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

** Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp*

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 1.831 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 134 ha, đạt 7,32% so với kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất quốc phòng được duyệt là 154 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất an ninh: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất an ninh được duyệt là 94 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất cụm công nghiệp được duyệt là 3 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 1 ha đạt 33,33% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất thương mại dịch vụ được duyệt là 20 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 21 ha, đạt 105,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được duyệt là 5 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2 ha, đạt 40,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 35 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 21 ha, đạt 60,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất phát triển hạ tầng được duyệt là 1.233 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 80 ha, đạt 6,49% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt là 9 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở tại nông thôn được duyệt là 207 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha đạt 1,45% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất ở tại đô thị được duyệt là 15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 3 ha đạt 20,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt là 5 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 2 ha đạt 40,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được duyệt là 11 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 1 ha. đạt 9,09% so với kế hoạch được duyệt

2.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.4.1. Mặt được

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt tỷ lệ cao như: đất trồng lúa (đạt 99,21%), đất xây dựng trụ sở cơ quan (đạt 98,55%), đất ở tại nông thôn (đạt 97,26%), đất rừng đặc dụng (đạt 97,07%), đất ở tại đô thị (đạt 93,08%), đất quốc phòng (đạt 72,19%),...

- Kế hoạch sử dụng có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất đã cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp trong kỳ quy hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới: Quỹ đất dành cho phát triển cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và xây dựng nông thôn mới.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội: Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Quá trình xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định, bám sát các định hướng, chiến lược phát triển, các quy hoạch và nhu cầu sử dụng đất của các ngành; có sự tham gia của các cấp, các ngành và người dân, từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch (công tác lập kế hoạch sử dụng đất được lấy ý kiến công khai, công tác công bố kế hoạch được thực hiện đúng quy định, mọi đối tượng sử dụng đất đều được biết để thực hiện), hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

2.4.2. Tồn tại và nguyên nhân

- Bên cạnh các mặt được, còn tồn tại trong việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước như: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp so với kế hoạch được duyệt như: đất khu công nghiệp (tỷ lệ 0%), đất cụm công nghiệp (tỷ lệ 20,49%), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (tỷ lệ 40,35%), đất an ninh (tỷ lệ 40,87%), đất trồng cây lâu năm (tỷ lệ 44,17%), đất thương mại dịch vụ (tỷ lệ 46,82%), đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (tỷ lệ 47,16%), đất rừng sản xuất (tỷ lệ 52,83%),... Đất chưa sử dụng kế hoạch sau khai thác đưa vào sử dụng còn lại 20.550 ha nhưng đến năm 2020 vẫn còn 43.479 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Điện Biên được phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ. Kỳ kế hoạch sử dụng đất là 2016 - 2020 nhưng đến thời điểm 2018 mới được phê duyệt. Đây là một trong những nguyên nhân làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

- Việc đánh giá, dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số công trình, dự án trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu thực tế; việc xác định chỉ tiêu, quy mô diện tích một số công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn cao so với khả năng thực hiện của địa phương vì vậy chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, tính khả thi chưa cao.

- Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất ở các cấp nói chung chưa được cấp

kịp thời hoặc chưa bố trí đủ kinh phí cho công tác lập kế hoạch sử dụng đất, đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, làm chậm tiến độ lập, triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Số liệu, cơ sở thông tin còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo tính thống nhất cao: Thiếu cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai do số liệu đo đạc lập hồ sơ địa chính còn hạn chế, tỷ lệ diện tích được đo đạc thấp; hồ sơ của các chương trình dự án, hồ sơ quy hoạch các ngành, lĩnh vực thiếu thông tin về đất đai.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là không cân đối đủ nguồn vốn đầu tư do nhu cầu vốn đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật là rất lớn trong khi ngân sách của các địa phương có hạn dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn. Một số công trình, dự án chậm thực hiện do công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, người sử dụng đất cản trở, không chấp hành việc bàn giao mặt bằng để thực hiện các dự án.

- Việc quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng lấn chiếm, tự ý chuyển mục đích sử dụng chưa được phát hiện và xử lý kịp thời; việc điều chỉnh hoặc hủy bỏ những nội dung không còn phù hợp với thực tế còn chậm.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa được toàn diện; nguồn lực, công cụ phục vụ cho công tác giám sát còn bất cập, lạc hậu, chưa ứng dụng rộng rãi công nghệ trong việc giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (2021 - 2025)

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng, mục tiêu tổng quát

** Phương hướng phát triển*

- Trong giai đoạn tới, tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, các ngành; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ theo hướng hiện đại; khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh. Điện Biên là một vùng không gian phát triển bền vững về sinh thái tự nhiên; là vùng du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái quốc gia tiến tới đẳng cấp quốc tế; một vùng có môi trường dịch vụ, thương mại đô thị phát triển; một vùng biên giới ổn định và vững mạnh. Quyết tâm đưa Điện Biên thành tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

** Mô hình cấu trúc phát triển vùng*

Phát triển tập trung theo các trục hành lang tăng trưởng kinh tế - đô thị. Phát huy vai trò chủ đạo trên các trục hành lang Đông Tây quốc lộ 279 (liên kết vùng Tây Bắc), phát huy các thế mạnh về giao lưu kinh tế trên các trục hành lang Bắc Nam quốc lộ 12, quốc lộ 4, đặc biệt là các trục hành lang nối ra hệ thống các cửa khẩu.

** Phân vùng chức năng phát triển*

- Tiêu vùng số 1: Vùng kinh tế động lực

+ Vùng kinh tế động lực bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên Đông, Điện Biên, Mường Ảng và Tuần Giáo. Đây là khu vực có dân cư đông và phân bố khá tập trung; cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội tương đối phát

triển; có các khu đô thị lớn, đặc biệt là thành phố Điện Biên Phủ; là cửa ngõ giao lưu của tỉnh với Trung ương và các tỉnh bạn, đồng thời là đầu mối chính của các tỉnh vùng Tây Bắc trong quan hệ đối ngoại với các tỉnh Bắc Lào qua các cửa khẩu Tây Trang, Huổi Puốc; có sân bay quốc tế Điện Biên Phủ. Có tiềm năng lớn để phát triển nông - lâm nghiệp, thương mại, du lịch, xuất nhập khẩu, công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai thác chế biến khoáng sản,...

+ Khu vực dọc Quốc lộ 279 là khu vực có tiềm năng phát triển nhất trong toàn tỉnh và hiện đang là địa bàn tập trung chủ yếu về sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, du lịch và dịch vụ, đồng thời đóng góp chủ yếu trong nền kinh tế của tỉnh. Việc đẩy mạnh phát triển kinh tế khu vực này trong thời gian tới sẽ tạo động lực mạnh thúc đẩy sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong toàn tỉnh.

+ Thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm tiểu vùng giữ vai trò là động lực thúc đẩy phát triển.

- Tiểu vùng số 2: Vùng kinh tế lâm - nông nghiệp sinh thái Sông Đà (gọi tắt là Vùng kinh tế sinh thái Sông Đà) bao gồm huyện Tủa Chùa, Mường Chà và thị xã Mường Lay. Đây là khu vực phòng hộ đầu nguồn xung yếu của sông Đà, giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho các công trình thủy điện lớn của quốc gia trên sông Đà và điều tiết dòng chảy, phòng tránh lũ cho vùng hạ lưu đồng bằng sông Hồng. Vùng có lợi thế về phát triển rừng gắn với công nghiệp chế biến, du lịch văn hóa sinh thái, nuôi trồng thủy sản. Thị xã Mường Lay là trung tâm tiểu vùng giữ vai trò là động lực thúc đẩy phát triển.

- Tiểu vùng số 3: Vùng kinh tế Nậm Pồ - Mường Nhé gồm huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ; nằm dọc biên giới Việt - Lào gắn với ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc; có địa hình núi thấp, sườn thoải, xen kẽ các thung lũng lớn như Si Pa Phìn, Na Hỳ, Chà Nưa, Mường Toong, Mường Nhé, Chung Chải. Đô thị Mường Nhé là trung tâm tiểu vùng giữ vai trò là động lực thúc đẩy phát triển.

** Khung cấu trúc phát triển không gian*

- Cơ sở hạ tầng đầu mối liên kết vùng: Cảng hàng không Điện Biên có vị trí quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Điện Biên và khu vực Tây Bắc, đồng thời đóng vị trí đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương và cả nước. Nhưng hiện cơ sở hạ tầng Cảng hàng không Điện Biên đạt cấp 3C, đáp ứng yêu cầu khai thác tàu bay ATR72 và

tương đương trở xuống nên chỉ có thể khai thác các chặng bay ngắn như Hà Nội/Hải Phòng - Điện Biên, không thể mở các đường bay tầm trung trở lên như Đà Nẵng - Điện Biên, TPHCM - Điện Biên,... Sân bay Điện Biên được nâng cấp, mở rộng để có thể tiếp nhận máy bay lớn A320, A321; trong tương lai nối tuyến bay với Luông Pha Bông - Viêng Chăn (Lào), Côn Minh (Trung Quốc), Chiềng Mai (Thái Lan),... đều có khả năng đón khách quốc tế. Đây thực sự là một thuận lợi lớn cho việc phát triển du lịch của tỉnh so với các tỉnh khác cùng khu vực nói riêng cũng như phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng nói chung.

- Các trục hành lang tăng trưởng Kinh tế - Đô thị

+ Trục Cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên: là trục liên kết kết nối Điện Biên với vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Điện Biên, tạo điều kiện khai thác tối đa tiềm năng lợi thế của tỉnh, đặc biệt là về du lịch khi kết nối 03 Khu du lịch quốc gia gồm: Khu du lịch quốc gia Hồ Hòa Bình, Khu du lịch quốc gia Mộc Châu và Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang;

+ Trục quốc lộ 279: Gắn với sân bay Điện Biên Phủ là trục động lực chính, quan trọng của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Điện Biên và các tỉnh Tây Bắc, các tỉnh trong vùng Trung du miền núi cũng như sang nước bạn Lào thông qua cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puộc. Quốc lộ 279 hỗ trợ phát triển kinh tế phía Bắc và phía Nam tỉnh mà trọng tâm là phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thị trấn Tuần Giáo, Mường Ảng, thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên.

+ Trục quốc lộ 12: Là trục động lực thứ cấp của tỉnh, là tuyến giao thông kết nối giữa khu vực phía Bắc với khu vực phía Nam tỉnh và kết nối sang Lào thông qua cửa khẩu Huổi Puộc, cửa khẩu Tây Trang. Tuyến này tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thị trấn Mường Chà, thị xã Mường Lay, thị trấn huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ.

+ Trục quốc lộ 4H: Là trục động lực thứ cấp của tỉnh, là tuyến giao thông kết nối với vùng phía Tây của tỉnh. Là trục giao thông quan trọng góp phần phát triển du lịch và thương mại dịch vụ, kết nối với Khu bảo tồn thiên nhiên Mường

Nhé và cửa khẩu Apachai sang Trung Quốc. Tuyến này có tác động trực tiếp đến không gian phát triển của trung tâm huyện Nậm Pồ, thị trấn Mường Nhé và thị trấn Mường Chà.

+ Trục hành lang biên giới: Trục hành lang biên giới chạy liên tục theo biên giới có khoảng cách so với đường biên giới khoảng từ 5 - 15 km để đảm bảo mục đích thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực biên giới. Tuyến hành lang biên giới trên địa bàn tỉnh chủ yếu chạy trùng với quốc lộ 12, quốc lộ 4H và quốc lộ 279. Đây là các tuyến ảnh hưởng đến tổ chức không gian đô thị, các khu dân cư có hoạt động kinh tế cửa khẩu là chủ đạo (về thương mại - dịch vụ, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông, lâm sản phục vụ xuất khẩu và tổ chức hoạt động du lịch). Kết hợp phát triển kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Hệ thống trục quốc lộ 6, các trục tỉnh lộ 139, tỉnh lộ 146, tỉnh lộ 149B, tỉnh lộ 100 tạo thành trục vành đai phía Đông của tỉnh liên kết các huyện, tăng cường giao lưu giữa khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh.

1.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường chính của tỉnh Điện Biên đến năm 2025 như sau:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 7,16%/năm; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt trên 52 triệu đồng/năm (tương đương 2.600 - 3.000 USD/năm).

(2) Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp chiếm 16,42%; công nghiệp - xây dựng 21,35%; các ngành dịch vụ 59,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 2,31%.

(3) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 2.000 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 95 nghìn tỷ đồng.

(4) Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 280 ngàn tấn. Tốc độ phát triển đàn gia súc bình quân đạt 3,5%/năm.

(5) Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 10-12%/năm.

(6) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 24.700 tỷ đồng. Tổng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt 95 triệu USD.

(7) Đón khoảng 1 triệu 300 ngàn lượt khách du lịch, trong đó có 300 ngàn lượt khách quốc tế; tổng thu từ du lịch đạt 2.400 tỷ đồng.

(8) Quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 66 vạn dân; tốc độ tăng dân số hàng năm 1,65%.

(9) Tổng số lao động dự báo đến năm 2025 là 389.326 lao động. Trong đó, mỗi năm đào tạo nghề cho 8.000 - 8.300 lao động và tạo việc làm mới cho 9.000 lao động/năm.

(10) Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều từ 29,93% năm 2020 xuống còn dưới 16% năm 2025.

(11) Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 95%; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 99%

(12) Trên 75% trường học đạt chuẩn quốc gia; trên 70% trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục. Đến năm 2025 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ 3.

(13) Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 72%; thôn, bản, tổ dân phố văn hóa đạt 65%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa đạt 93%.

(14) Có 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới; 45% số xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới. Phân đầu ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

(15) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm; 100% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế; 100% phòng học và 90% phòng nội trú được kiên cố hóa; 98% hộ dân được sử dụng điện lưới.

(16) 100% người dân thành thị được sử dụng nước sạch; trên 85% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(17) Trên 88% chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý.

(18) Tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,5%.

1.1.3. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế

a. Ngành nông nghiệp

- Tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế. Tăng cường xây dựng, phát triển thương hiệu nông sản, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm hàng hóa chủ lực theo chuỗi liên kết. Tăng cường mời gọi, thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn vào đầu tư, phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo chuỗi khép kín từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ, đặc

biệt là phát triển cây mắc ca, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,... gắn với xây dựng thương hiệu, nguồn gốc sản phẩm; thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo, chè, cà phê.

- Phát triển cây lương thực: Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa vùng lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần Giáo; chú trọng duy trì và nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo Điện Biên. Tăng cường khai hoang, mở rộng diện tích lúa nước ở những khu vực được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi; triển khai thực hiện đôn điền, đổi thửa, chỉnh trang thiết kế đồng ruộng; giảm dần diện tích lúa nương để chuyển sang trồng cây ăn quả, cây mắc ca, trồng cây thức ăn chăn nuôi,... Ổn định diện tích trồng ngô và thực hiện thâm canh để đảm bảo an ninh lương thực và phát triển chăn nuôi.

- Phát triển cây ăn quả và cây công nghiệp:

+ Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp, tăng diện tích sản xuất an toàn, giảm sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học, giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu, bệnh; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; tạo sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh, trên cả nước và định hướng xuất khẩu; đồng thời, phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

+ Cây mắc ca không quá kén chọn đất, nhưng được trồng và chăm sóc ở một vùng tiểu khí hậu như Điện Biên là một trong những điều kiện rất thuận lợi, bởi cây mắc ca là loại cây ăn quả á nhiệt đới, phù hợp điều kiện nhiệt độ thấp. Vì vậy, cần phát triển nhanh diện tích trồng cây mắc ca trên địa bàn tỉnh theo các dự án được phê duyệt, gắn với xây dựng nhà máy chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; tăng cường thực hiện rà soát, xác định quỹ đất phù hợp để cho doanh nghiệp thuê đất trồng mắc ca.

+ Tập trung vào phát triển canh tác cà phê bền vững, có trọng tâm, trọng điểm, xây dựng thương hiệu, quan tâm chế biến sâu, tìm thị trường đầu ra ổn định, duy trì và chăm sóc tốt diện tích cà phê hiện có, mở rộng diện tích trên cơ

sở quy hoạch, phát triển bền vững, đảm bảo theo tiêu chuẩn 4c, đẩy mạnh kêu gọi thu hút đầu tư, nhà máy chế biến để cây cà phê thực sự là cây thế mạnh của tỉnh, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

+ Duy trì, quản lý, chăm sóc và khai thác hiệu quả diện tích cao su, chè hiện có, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm theo hướng liên kết.

- Tập trung chuyên đổi cơ cấu cây trồng, phát triển cây ăn quả, các loại rau, củ có giá trị kinh tế cao ở những vùng có tiềm năng, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Phấn đấu đưa Điện Biên tham gia vào chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng hóa, nông sản,... Các vùng chưa có điều kiện sản xuất hàng hóa tập trung tiếp tục đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ, hoàn thiện hạ tầng cơ sở để bảo đảm nguồn cung cho nhân dân.

- Phát triển chăn nuôi trên cơ sở các sản phẩm có lợi thế, đặc sản của từng vùng như dê Tủa Chùa, trâu Mường Nhé, Nậm Pồ, bò Điện Biên Đông,... Tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng; phát triển rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ có giá trị. Tăng cường xây dựng và mở rộng các chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp an toàn, đặc trưng, đặc sản kết hợp với phát triển du lịch sinh thái.

Thực hiện hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, trong đó: Tập trung hoàn thành các xã nông thôn mới nâng cao; thôn, bản nông thôn mới; thôn, bản nông thôn mới kiểu mẫu; ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn; tăng cường phát triển các loại hình dịch vụ nông nghiệp. Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu gắn với công nghiệp hóa, cơ giới hóa nền nông nghiệp.

b. Ngành công nghiệp - xây dựng

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp, trọng tâm là ngành công nghiệp chế biến, trong đó tập trung vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm theo chuỗi liên kết giá trị. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp. Có chính sách khuyến khích và chú trọng khôi phục các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Phát triển nguồn, lưới điện giai đoạn 2021-2025: tiếp tục vận hành khai thác ổn định, có hiệu quả các nhà máy thủy điện; đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, điện mặt trời, các dự án truyền tải, phân phối theo quy hoạch. Phấn

đầu đến năm 2025, sản lượng điện năng đạt 938 triệu kWh, tổng công suất lắp đặt của các nhà máy sản xuất điện là 329,5MW. Sản xuất vật liệu xây dựng phù hợp với định hướng quy hoạch.

Tập trung xây dựng một số khu, cụm công nghiệp tập trung quy mô từ vài ha đến vài chục ha làm nền tảng cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các khu, cụm công nghiệp cần xây dựng gần vùng nguyên liệu, gần trục giao thông, có điều kiện cung cấp điện, nước và xử lý chất thải thuận lợi, đồng thời phải phù hợp với quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước. Tập trung thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp hiện có tại các huyện: Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng. Triển khai xây dựng hạ tầng để thu hút đầu tư tại các cụm công nghiệp tại huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên.

Quản lý và thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư đối với các lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất.

c. Ngành dịch vụ

Trên cơ sở tiềm năng, các ngành dịch vụ có lợi thế tập trung phát triển thương mại theo hướng khai thác tốt thị trường trong tỉnh kết hợp đẩy mạnh giao thương; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển, gắn hiệu quả kinh doanh thương mại với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chủ động hội nhập.

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế cửa khẩu Tây Trang; đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng tại cửa khẩu Huổi Puộc; đề xuất Chính phủ nâng cấp lối mở A Pa Chải thành cửa khẩu chính. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nhân bằng các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường, hỗ trợ khởi nghiệp.

Tập trung phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch gắn với bảo vệ môi trường bền vững; phát triển nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch đặc sắc, độc đáo mang đậm bản sắc và văn hóa truyền thống. Tham gia tích cực, hiệu quả các chương trình hợp tác phát triển du lịch của vùng và khu vực Tây Bắc. Tích cực ứng dụng công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển du lịch. Tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển các loại hình du lịch, đưa du lịch của tỉnh thành ngành mũi nhọn.

Tiếp tục phát triển các ngành dịch vụ như: vận tải, giáo dục, tài chính - ngân hàng, pháp luật, chăm sóc sức khỏe, giải trí,... Phát triển nhanh, đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, viễn thông nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ với chất lượng cao, an toàn, bảo mật, đáp ứng mọi nhu cầu thông tin của nhân dân, phục vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

1.2. Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm

- Về dân số: Dự báo đến năm 2025 quy mô dân số khoảng 668.030 người; tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 1,65%/năm.

- Về lao động, việc làm: Tổng số lao động dự báo đến năm 2025 là 389.326 lao động, chiếm 58,28% tổng số dân trên địa bàn tỉnh. Trong đó, mỗi năm đào tạo nghề cho 8.000 - 8.300 lao động và tạo việc làm mới cho 8.700 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế khoảng 70 - 80%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2025 khoảng 61,73%. Nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, điều chỉnh bổ sung các ngành nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Tập trung đầu tư, phát triển các hoạt động thông tin, dự báo thị trường lao động. Liên kết, phối hợp với các tỉnh có điều kiện phát triển công nghiệp để đưa lao động trong tỉnh đi đào tạo và làm việc tại các khu, cụm công nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho lao động của tỉnh, tăng thu nhập. Nâng cao hiệu quả liên kết đào tạo, bồi dưỡng tại các trường chuyên nghiệp của tỉnh; tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo, tuyển dụng lao động sau đào tạo. Chú trọng công tác đào tạo, dạy nghề cho người lao động, đặc biệt là dạy nghề cho lao động nông thôn; bảo đảm cân đối lao động và việc làm hàng năm.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

2.1.1. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh

Bảng 13: Dự thảo chỉ tiêu phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Điện Biên

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	893.904
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.210
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14.429

STT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	294.781
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	49.517
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	158.798
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.607</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31.611
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.835
2.2	Đất an ninh	CAN	365
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	55
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT	10.574
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	6.131
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	276
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	500
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.447
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	18
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	275
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	97
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28.478
II	Khu chức năng*		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	26.649
3	Đất đô thị	KDT	18.341

2.1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định

a) Diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

b) Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành lĩnh vực

* Lĩnh vực nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 893.904 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

- Chuyển 4.428 ha sang các mục đích phi nông nghiệp.
- Bổ sung 14.661 ha do khai thác từ quỹ đất chưa sử dụng.

Cụ thể:

+ Đất trồng lúa: Giảm 4.052 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và nội bộ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Đồng thời tăng 3.347 ha do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất khác sang trồng lúa.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 193.550 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và nội bộ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp.

Đồng thời tăng 1.038 ha do chuyển đổi các loại đất nông nghiệp khác sang và do khai thác đất chưa sử dụng tập trung trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: Giảm 2.687 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và nội bộ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Đồng thời tăng 111.461 ha từ các loại đất nông nghiệp khác và đất chưa sử dụng để quy hoạch các vùng trồng cây mủ ca, cao su, các loại cây ăn quả khác.

+ Đất rừng sản xuất: Giảm 6.128 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và nội bộ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Đồng thời tăng 45.041 ha do chuyển đổi các loại đất nông nghiệp khác sang và do khai thác đất chưa sử dụng tập trung trồng rừng sản xuất.

+ Đất rừng phòng hộ: Giảm 7.943 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Đồng thời tăng 62.085 ha do chuyển đổi các loại đất nông nghiệp khác sang và do khai thác đất chưa sử dụng tập trung trồng rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Tăng 1.620 ha do chuyển đổi các loại đất nông nghiệp khác sang và do khai thác đất chưa sử dụng tập trung trồng rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Giảm 124 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Đồng thời tăng 78 ha do khai thác một số khu vực đưa vào phát triển nuôi trồng thủy sản.

+ Đất nông nghiệp khác: Tăng 64 ha để quy hoạch các trang trại chăn nuôi.

** Lĩnh vực quốc phòng, an ninh*

- Đất quốc phòng: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 1.835 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Giảm 3 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 457 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để quy hoạch quỹ đất cho mục đích quốc phòng.

- Đất an ninh: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 365 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 5 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 88 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để quy hoạch quỹ đất cho mục đích an ninh.

** Lĩnh vực công nghiệp*

- Đất khu công nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 55 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 tăng 55 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để quy hoạch khu công nghiệp Tây Bắc.

- Đất cụm công nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 141 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 111 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 317 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 2 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 263 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 410 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 89 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để khai thác các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 239 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 3 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 62 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để khai thác các mỏ cát sỏi, mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực thương mại, dịch vụ*

- Đất thương mại dịch vụ: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 379 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 3 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 298 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để mở rộng, xây dựng các khu du lịch, khu trung tâm thương mại,... trên địa bàn tỉnh.

- Đất chợ: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 56 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 40 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng các chợ trung tâm trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực giao thông, thủy lợi*

- Đất giao thông: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 6.131 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 320 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 1.243 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để mở rộng, nâng cấp, mở mới các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, bến xe,... trên địa bàn tỉnh.

- Đất thủy lợi: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 715 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 224 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 288 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để mở rộng, nâng cấp các kênh mương, nâng cấp một số hồ trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao*

- Văn hóa:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 276 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 253 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng các trung tâm văn hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 275 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 69 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để trùng tu, tôn tạo các khu di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 93 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 56 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng các khu sinh hoạt cộng đồng.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 72 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 bổ sung 35 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, nâng cấp, mở rộng các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 500 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 14 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 34 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, nâng cấp, mở rộng các trường học trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 106 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 5 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 56 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, nâng cấp, mở rộng các khu, trung tâm thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực năng lượng, bưu chính viễn thông*

- Đất công trình năng lượng: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 2.447

ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 1.379 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, nâng cấp, mở rộng các công trình thủy điện, các trạm biến áp trên địa bàn tỉnh.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 18 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 40 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng các trung tâm bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh.

** Lĩnh vực môi trường*

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 828 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 13 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 94 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 97 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 6 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 69 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng các bãi đổ thải, bãi rác trên địa bàn tỉnh.

** Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng*

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2025 là 8 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 5 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng khu tâm linh, miếu.

- Đất cơ sở tôn giáo: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2025 là 21 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu bổ sung 21 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng các chùa, khu thờ tự.

** Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 234 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 6 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 76 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng trụ sở cơ quan trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 28 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 2 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 10 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

** Khu đô thị, khu tái định cư, khu dân cư*

- Đất ở tại nông thôn: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 5.265 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 240 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 579 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng các khu dân cư, khu tái định cư, đất ở nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Đất ở tại đô thị: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025 là 898 ha. Giai đoạn 2021 - 2025 có nhu cầu chuyển đổi như sau:

+ Chuyển 173 ha sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

+ Bổ sung 398 ha do chuyển sang từ các loại đất khác để xây dựng, mở rộng các khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư, đất ở đô thị trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
						Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT				953.993	30.658	11.267	156.908	118.990	68.415	113.542	139.627	120.686	44.341	149.559
1	Đất nông nghiệp	NNP	893.904	0	893.904	26.574	9.941	153.456	95.935	63.844	110.003	133.109	115.491	42.394	143.157
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.210	0	88.210	3.445	687	16.700	10.843	6.610	7.692	12.642	17.879	3.555	8.157
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.429</i>	<i>0</i>	<i>14.429</i>	<i>1.656</i>	<i>144</i>	<i>418</i>	<i>498</i>	<i>379</i>	<i>1.528</i>	<i>5.713</i>	<i>2.117</i>	<i>1.500</i>	<i>476</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		130.267	130.267	504	51	26.539	3.713	2.833	21.721	2.576	30.450	16.441	25.439
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	294.781	0	294.781	9.922	5.145	32.280	28.425	18.509	45.052	64.985	39.504	10.586	40.373
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	49.517	0	49.517	2.316	-	47.201	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	158.798	0	158.798	3.324	3.560	17.231	27.578	7.751	15.437	27.448	14.883	10.737	30.849
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.607</i>	<i>0</i>	<i>112.607</i>	<i>2.294</i>	<i>2.728</i>	<i>15.071</i>	<i>20.654</i>	<i>7.712</i>	<i>8.979</i>	<i>18.152</i>	<i>8.617</i>	<i>5.994</i>	<i>22.406</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31.611	0	31.611	4.069	1.250	3.072	3.133	3.784	2.499	5.058	3.624	1.799	3.323
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.835	0	1.835	540	22	122	41	45	35	630	218	26	156
2.2	Đất an ninh	CAN	365	0	365	141	3	7	3	4	9	179	8	2	9
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	55	0	55	-	-	-	-	-	-	55	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		141	141	-	9	15	-	6	51	45	-	15	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		379	379	193	16	8	1	13	47	52	21	21	7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		317	317	46	5	20	7	3	13	210	-	5	8
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		410	410	15	5	-	-	62	177	27	124	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
						Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10.946	606	11.552	1.390	347	962	1.770	972	1.074	1.547	1.651	856	983
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	6.131	0	6.131	785	195	620	739	685	473	809	869	414	542
-	Đất thủy lợi	DTL		715	715	105	55	42	67	38	30	157	72	99	50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	276	0	276	41	5	53	21	22	23	24	20	34	33
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	75	0	75	14	3	9	4	5	6	11	5	4	14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	500	0	500	67	14	54	42	42	64	67	60	38	52
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106	0	106	21	5	8	4	8	6	14	13	9	18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.447	0	2.447	65	11	103	844	93	317	182	470	145	217
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	18	0	18	7	-	2	-	1	3	2	1	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	0	2	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	275	0	275	177	8	11	-	-	-	20	59	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	97	0	97	12	9	9	2	12	16	14	11	4	8
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		21	21	-	7	4	-	-	-	-	10	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		828	828	86	33	41	46	60	126	234	56	105	41
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		91	91	-	-	-	28	53	-	2	-	8	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		5.265	5.265	325	56	700	357	380	715	1.317	517	372	526
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		898	898	510	51	58	30	84	65	-	16	84	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		234	234	45	8	26	11	13	16	56	26	9	24

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
						Thành phố Điện Biên Phủ	Thị xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		28	28	9	1	3	1	-	2	2	2	1	7
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28.478	0	28.478	15	76	380	19.922	787	1.040	1.460	1.571	148	3.079
II	KHU CHỨC NĂNG														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-										
2	Đất khu kinh tế	KKT	26.649	-	26.649						26.649				
3	Đất đô thị	KDT	18.341	-	18.341	2.507	5.221	2.167	2.216	1.448	1.722		2.398	662	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		388.018	388.018	10.462	1.178	56.616	39.881	37.504	49.019	40.065	60.725	20.783	71.785
5	Khu lâm nghiệp	KLN		503.096	503.096	15.562	8.705	96.712	56.003	26.260	60.489	92.433	54.387	21.323	71.222
6	Khu du lịch	KDL		366	366	177	8	11	28	53	-	22	59	8	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		45.581	45.581		-	45.581	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		196	196	-	9	15	-	6	51	100	-	15	-
9	Khu đô thị	DTC		303	303	287		11			4			1	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		379	379	193	16	8	1	13	47	52	21	21	7
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		19.230	19.230	904	69	3.466	1.302	1.594	3.008	3.866	2.580	936	1.505

a. Đất nông nghiệp

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên, đã xác định một số mục tiêu cho lĩnh vực nông nghiệp như: Cơ cấu ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 16,42% trong tổng cơ cấu kinh tế đến năm 2025; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2025 khoảng 61,7%; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 45,5%. Đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ và giải pháp cho lĩnh vực nông nghiệp như sau: Tiếp tục huy động, lồng ghép các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với khai thác tiềm năng, lợi thế; tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển cây ăn quả, các loại rau, củ có giá trị kinh tế cao ở những vùng có tiềm năng, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp; ưu tiên đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu ở nông thôn; tăng cường phát triển các loại hình dịch vụ nông nghiệp;...

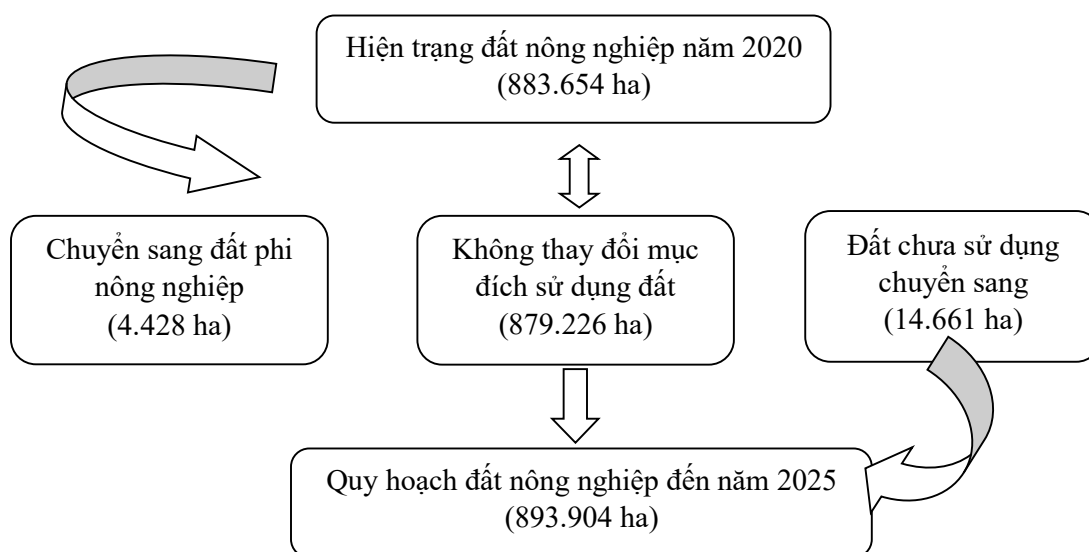
Điện Biên là địa phương có quỹ đất nông nghiệp tương đối lớn (chiếm đến 92,62% tổng diện tích tự nhiên theo số liệu thống kê đất đai năm 2020), tiềm năng khai thác, sử dụng cao. Trong đó các khu vực có địa hình cao, hiểm trở ưu tiên phát triển lâm nghiệp; các khu vực có địa hình trung bình có tiềm năng trong phát triển nông lâm kết hợp; các khu vực có địa hình đồi thấp có tiềm năng phát triển các loại cây trồng lâu năm có hiệu quả kinh tế cao (mắc ca, cà phê, chè,...); các khu vực có địa hình bằng phẳng có tiềm năng lớn trong việc hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung,...

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Căn cứ các chỉ tiêu đất nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia cho tỉnh Điện Biên;

Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp kỳ trước;

Căn cứ nhu cầu đề xuất của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các địa phương cấp huyện, thành, thị; nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;... Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Điện Biên trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

**Biểu đồ 03: Chu chuyển quỹ đất nông nghiệp trong phương án
Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025**



- Đất nông nghiệp năm 2020 có diện tích 883.654 ha.
- Đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 879.226 ha.
- Đất nông nghiệp giảm 4.428 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp tăng 14.661 ha do khai thác đất chưa sử dụng chuyển sang trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ.

- Đến năm 2025, diện tích đất nông nghiệp được quy hoạch là 893.904 ha, thực tăng 10.250 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

Bảng 15: Phương án sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDĐ năm 2025		So sánh với HTSDĐ năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	NNP	893.904	100,00	883.654	10.250
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất trồng lúa	LUA	88.210	9,87	88.915	-705

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDD năm 2025		So sánh với HTSDD năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14.429	1,61	13.717	712
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	130.267	14,57	21.493	108.774
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	294.781	32,98	240.639	54.142
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	49.517	5,54	47.897	1.620
5	Đất rừng sản xuất	RSX	158.798	17,76	119.885	38.913
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	112.607	12,60	112.744	-137

*** Đất trồng lúa:**

Để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia theo Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị. Để đảm bảo an ninh lương thực và chỉ tiêu tổng số lượng lương thực có hạt của tỉnh đến năm 2025. Căn cứ chỉ tiêu đất trồng lúa được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia cho tỉnh; Trên cơ sở đánh giá hiện trạng, biến động đất trồng lúa giai đoạn 2016 - 2020; kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa kỳ trước.

Căn cứ vào chỉ tiêu đất trồng lúa theo đề xuất của Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của các huyện, thành phố, thị xã; nhu cầu chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp theo đăng ký của các Sở, ngành, địa phương. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên cân đối nhu cầu đất trồng lúa như sau:

- Đất trồng lúa năm 2020 có diện tích 88.915 ha.
- Đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 84.863 ha.
- Đất trồng lúa giảm 4.052 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 3.180 ha (chuyển đổi khu vực canh tác lúa nương kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất).
 - + Chuyển sang đất phi nông nghiệp 872 ha (sang đất quốc phòng; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất có mặt nước chuyên dùng).

- Đất trồng lúa tăng 3.347 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và khai thác đất chưa sử dụng đưa vào trồng lúa.

- Đến năm 2025, diện tích đất trồng lúa được quy hoạch là 88.210 ha, thực giảm 705 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	88.915	88.210	-705
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.708	3.445	-263
2	Thị xã Mường Lay	687	687	0
3	Huyện Mường Nhé	15.334	16.700	1.366
4	Huyện Mường Chà	9.870	10.843	973
5	Huyện Tủa Chùa	6.654	6.610	-44
6	Huyện Tuần Giáo	8.584	7.692	-892
7	Huyện Điện Biên	12.842	12.642	-200
8	Huyện Điện Biên Đông	18.642	17.879	-763
9	Huyện Mường Ảng	4.547	3.555	-992
10	Huyện Nậm Pồ	8.047	8.157	110

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Điều kiện khí hậu của Điện Biên phù hợp với nhiều loại cây trồng lâu năm. Với đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi, những năm tới tỉnh Điện Biên tập trung phát triển trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao ở những vùng có tiềm năng. Khai thác lợi thế các loại cây thế mạnh của tỉnh như: Chè, cà phê, mắc ca,... theo quy hoạch phát triển trồng trọt của tỉnh.

Căn cứ nhu cầu chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang các mục đích phi nông nghiệp, nội bộ đất nông nghiệp theo đăng ký của các Sở, ngành, địa phương. Cân đối quỹ đất trồng cây lâu năm đến năm 2025 của tỉnh Điện Biên như sau:

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có diện tích 21.493 ha.
- Đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 18.806 ha.
- Đất trồng cây lâu năm tăng 111.461 ha do chuyển đổi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác tại các khu vực canh tác kém hiệu quả; chuyển đổi đất rừng sản xuất và khai thác đất chưa sử dụng chuyển sang trồng cây lâu năm.
- Đất trồng cây lâu năm giảm 2.687 ha do:
 - + Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 2.212 ha (sang đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác).

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp 475 ha (sang đất quốc phòng; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất nông nghiệp khác).

- Đến năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm được quy hoạch là 130.267 ha, thực tăng 108.774 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	21.493	130.267	108.774
1	Thành phố Điện Biên Phủ	598	504	-94
2	Thị xã Mường Lay	53	51	-2
3	Huyện Mường Nhé	5.109	26.539	21.430
4	Huyện Mường Chà	2.753	3.713	960
5	Huyện Tủa Chùa	1.226	2.833	1.607
6	Huyện Tuần Giáo	4.056	21.721	17.665
7	Huyện Điện Biên	2.685	2.576	-109
8	Huyện Điện Biên Đông	702	30.450	29.748
9	Huyện Mường Ảng	3.968	16.441	12.473
10	Huyện Nậm Pồ	343	25.439	25.096

*** Đất lâm nghiệp**

Căn cứ Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Căn cứ Quyết định 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Căn cứ Quyết định 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Căn cứ đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Căn cứ nhu cầu chuyển mục đích đất lâm nghiệp sang các mục đích khác của các Sở, ngành, địa phương, xác định nhu cầu đất lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên như sau:

- Đất rừng phòng hộ:

+ Đất rừng phòng hộ năm 2020 có diện tích 240.639 ha.

+ Đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 232.696 ha.

+ Đất rừng phòng hộ tăng 62.085 ha do chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ và khai thác đất chức sử dụng đưa vào trồng rừng.

+ Đất rừng phòng hộ giảm 7.943 ha do:

Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 7.793 ha (sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, rừng đặc dụng).

Chuyển sang đất phi nông nghiệp 150 ha (sang đất quốc phòng; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất danh lam thắng cảnh; đất ở tại nông thôn).

+ Đến năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ được quy hoạch là 294.781 ha, thực tăng 54.142 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	240.639	294.781	54.142
1	Thành phố Điện Biên Phủ	7.298	9.922	2.624
2	Thị xã Mường Lay	4.313	5.145	832
3	Huyện Mường Nhé	25.205	32.280	7.075
4	Huyện Mường Chà	28.441	28.425	-16
5	Huyện Tủa Chùa	18.516	18.509	-7
6	Huyện Tuần Giáo	33.945	45.052	11.107
7	Huyện Điện Biên	53.486	64.985	11.499
8	Huyện Điện Biên Đông	23.853	39.504	15.651
9	Huyện Mường Ảng	8.082	10.586	2.504
10	Huyện Nậm Pồ	37.500	40.373	2.873

- Đất rừng đặc dụng:

Với mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các giá trị cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử - văn hóa, các loài sinh vật quý hiếm trong hệ thống rừng đặc dụng. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng để bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động thực vật rừng quý hiếm và phát triển du lịch sinh thái.

Trên cơ sở Quyết định số 1976/QĐ-TTG ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn có 2 khu rừng đặc dụng gồm:

+ Khu bảo tồn thiên nhiên Mùong Nhé: Bảo vệ hệ sinh thái rừng, nguồn nước phòng hộ đầu nguồn Sông Đà.

+ Khu bảo vệ cảnh quan Mùong Phăng: Bảo vệ di tích lịch sử chiến dịch Điện Biên Phủ.

Xác định nhu cầu đất rừng đặc dụng của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

+ Đất rừng đặc dụng năm 2020 có diện tích 47.897 ha.

+ Đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 47.897 ha.

+ Đất rừng đặc dụng tăng 1.620 ha do đất rừng phòng hộ chuyển sang để khoanh mở rộng các khu rừng đặc dụng của tỉnh.

+ Đến năm 2025, diện tích đất rừng đặc dụng được quy hoạch là 49.517 ha, tăng 1.620 ha so với năm 2020.

Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất rừng đặc dụng (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	47.897	49.517	1.620
1	Thành phố Điện Biên Phủ	2.316	2.316	0
2	Huyện Mùong Nhé	45.581	47.201	1.620

- Đất rừng sản xuất:

Rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích, kết hợp với sản xuất nông nghiệp, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

Đẩy mạnh việc khôi phục và phát triển rừng tự nhiên thông qua các biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng bằng các loài cây đa tác dụng và lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng.

Xác định nhu cầu đất rừng sản xuất của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

+ Đất rừng sản xuất năm 2020 có diện tích 119.885 ha.

+ Đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 113.757 ha.

+ Đất rừng sản xuất tăng 45.041 ha do chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ, đất chưa sử dụng sang rừng sản xuất.

+ Đất rừng sản xuất giảm 6.128 ha do:

Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 5.394 ha (sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất nông nghiệp khác).

Chuyển sang đất phi nông nghiệp 734 ha (sang đất quốc phòng; đất an ninh; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác).

+ Đến năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất được quy hoạch là 158.798 ha, thực tăng 38.913 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	119.885	158.798	38.913
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.696	3.324	-372
2	Thị xã Mường Lay	2.999	3.560	561
3	Huyện Mường Nhé	15.383	17.231	1.848
4	Huyện Mường Chà	19.959	27.578	7.619
5	Huyện Tủa Chùa	7.779	7.751	-28
6	Huyện Tuần Giáo	9.349	15.437	6.088
7	Huyện Điện Biên	19.966	27.448	7.482
8	Huyện Điện Biên Đông	7.760	14.883	7.123
9	Huyện Mường Ảng	7.994	10.737	2.743
10	Huyện Nậm Pồ	25.000	30.849	5.849

*** Các loại đất nông nghiệp còn lại:**

Ngoài diện tích các loại đất nông nghiệp nêu trên, đến năm 2025 diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại của tỉnh Điện Biên có 172.331 ha, chiếm 19,28% tổng diện tích đất nông nghiệp (gồm đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác). Các chỉ tiêu này sẽ được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương cấp huyện.

b. Đất phi nông nghiệp

Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giai đoạn đến năm 2025 được nêu trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần

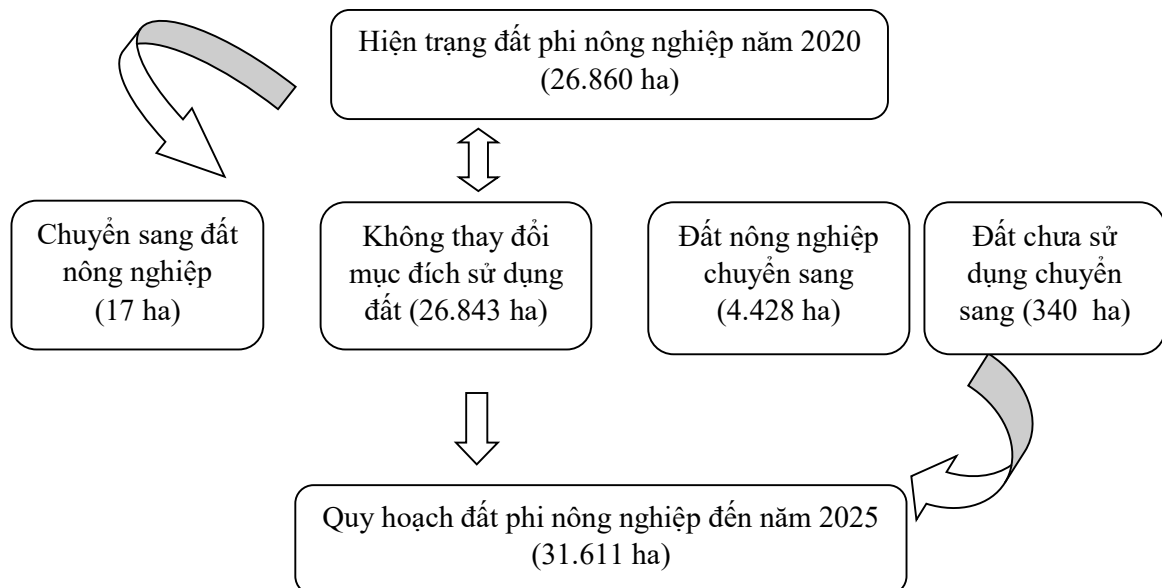
thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Điện Biên như: Tập trung thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; quản lý và thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đầu tư đối với các lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa đầu tư hạ tầng trong lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao và du lịch; đẩy mạnh đầu tư, xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; tích cực ứng dụng công nghệ cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển du lịch, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cộng đồng phát triển các loại hình du lịch, đưa du lịch của tỉnh thành ngành mũi nhọn.

Căn cứ các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất quốc gia cho tỉnh Điện Biên; Căn cứ các chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Căn cứ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Căn cứ các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Điện Biên;

Căn cứ kết quả phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp kỳ trước; Căn cứ nhu cầu đề xuất của các Sở, ngành và các địa phương;...

Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh Điện Biên trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

Biểu đồ 04: Chu chuyển quỹ đất phi nông nghiệp trong phương án Kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025



- Đất phi nông nghiệp năm 2020 có diện tích 26.860 ha.
- Đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 26.843 ha.
- Đất phi nông nghiệp giảm 17 ha do chuyển sang đất đất nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp tăng 4.768 ha do chuyển đổi đất nông nghiệp và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng các mục đích phi nông nghiệp.
- Đến năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp được quy hoạch là 31.611 ha, thực tăng 4.751 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng 21: Phương án sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KHSDĐ năm 2025		So sánh với HTSDĐ năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	PNN	31.611	100,00	26.860	4.751
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất quốc phòng	CQP	1.835	5,80	1.381	454
2	Đất an ninh	CAN	365	1,15	282	83
3	Đất khu công nghiệp	SKK	55	0,17	0	55
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141	0,45	30	111
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	379	1,20	84	295
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	317	1,00	56	261
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	410	1,30	321	89
8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11.590	36,66	8.608	2.982
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	6.131	19,40	5.208	923
-	Đất thủy lợi	DTL	715	2,26	651	64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	276	0,87	23	253
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	75	0,24	63	12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	500	1,58	480	20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106	0,34	55	51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.447	7,74	1.068	1.379
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	18	0,06	14	4
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2	0,01	0	2
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	275	0,87	206	69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	97	0,31	34	63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21	0,07	0	21
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	828	2,62	747	81
9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	91	0,29	81	10
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.265	16,66	4.926	339
11	Đất ở tại đô thị	ODT	898	2,84	673	225
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	234	0,74	164	70
13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28	0,09	20	8
14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-

*** Đất quốc phòng:**

Với quan điểm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích quốc phòng, đảm bảo phục vụ kịp thời các nhiệm vụ quốc phòng; đồng thời rà soát, chuyển trả địa phương diện tích đất quốc phòng không còn phù hợp với nhiệm vụ của ngành, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Trên cơ sở chỉ tiêu đất quốc phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị quốc phòng đóng trên địa bàn tỉnh, cân đối quỹ đất quốc phòng của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có diện tích 1.381 ha.
- Đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.378 ha.
- Đất quốc phòng giảm 3 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Đất quốc phòng tăng 457 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (441 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (9 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang (7 ha) để xây dựng các thao trường huấn luyện, trận địa phòng không, Trụ sở ban chỉ huy quân sự, các công trình phục vụ mục đích quốc phòng khác.

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất quốc phòng được quy hoạch là 1.835 ha, thực tăng 454 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	1.381	1.835	454
1	Thành phố Điện Biên Phủ	512	540	28
2	Thị xã Mường Lay	1	22	21
3	Huyện Mường Nhé	48	122	74
4	Huyện Mường Chà	16	41	25
5	Huyện Tủa Chùa	5	45	40
6	Huyện Tuần Giáo	14	35	21
7	Huyện Điện Biên	509	630	121
8	Huyện Điện Biên Đông	155	218	63
9	Huyện Mường Ảng	7	26	19
10	Huyện Nậm Pồ	114	156	42

*** Đất an ninh:**

Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích an ninh, đảm

bảo phục vụ kịp thời các nhiệm vụ của ngành; đồng thời rà soát, chuyển trả địa phương diện tích đất an ninh không còn phù hợp với nhiệm vụ của ngành, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Trên cơ sở chỉ tiêu đất an ninh đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất của các đơn vị an ninh đóng trên địa bàn tỉnh, cân đối quỹ đất an ninh của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất an ninh năm 2020 có diện tích 282 ha.
- Đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 277 ha.
- Đất an ninh tăng 88 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (81 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (6 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang (1 ha) để xây dựng các công trình phục vụ mục đích an ninh như Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn, trụ sở công an các xã, thị trấn,....

- Đất an ninh giảm 5 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất an ninh được quy hoạch là 365 ha, thực tăng 83 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất an ninh (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	282	365	83
1	Thành phố Điện Biên Phủ	133	141	8
2	Thị xã Mường Lay	3	3	0
3	Huyện Mường Nhé	5	7	2
4	Huyện Mường Chà	1	3	2
5	Huyện Tủa Chùa	1	4	3
6	Huyện Tuần Giáo	4	9	5
7	Huyện Điện Biên	128	179	51
8	Huyện Điện Biên Đông	1	8	7
9	Huyện Mường Ảng	2	2	0
10	Huyện Nậm Pồ	4	9	5

*** Đất khu công nghiệp**

Căn cứ Công văn số 438/TTg-KTN ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Điện Biên; Căn cứ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Căn cứ hiện trạng quỹ đất của tỉnh, cân đối nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Năm 2020, trên địa bàn không có đất khu công nghiệp.

- Đất khu công nghiệp tăng 55 ha do đất nông nghiệp chuyển sang để xây dựng Khu công nghiệp Tây Bắc trên địa bàn huyện Điện Biên.

Đến năm 2025, diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch là 55 ha, tăng 55 ha so với hiện trạng năm 2020.

*** Đất cụm công nghiệp:**

Trên cơ sở các cụm công nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư; Căn cứ Quyết định 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Căn cứ đề xuất nhu cầu của Sở Công thương và các địa phương; Căn cứ kết quả thực hiện xây dựng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Căn cứ hiện trạng quỹ đất của tỉnh, cân đối nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có diện tích 30 ha. Gồm cụm công nghiệp phía đông Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo) 4 ha và cụm công nghiệp Na Hai (huyện Điện Biên) 26 ha.

- Đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 30 ha.

- Đất cụm công nghiệp tăng 111 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (64 ha), đất phi nông nghiệp chuyển sang (45 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang (2 ha) để xây dựng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Mở rộng 2 cụm công nghiệp đang xây dựng hạ tầng hiện nay: Cụm công nghiệp phía đông Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo) và Cụm công nghiệp Na Hai (huyện Điện Biên).

+ Quy hoạch mới 4 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng; Cụm công nghiệp huyện Tủa Chùa; Cụm công nghiệp thị xã Mường Lay; Cụm công nghiệp trong quy hoạch khu huyện lỵ Mường Nhé.

Bảng 24: Danh mục các cụm công nghiệp đề xuất kế hoạch (2021 - 2025)

TT	Cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng	15,51	Huyện Mường Ảng	2021	Quy hoạch mới
2	Cụm công nghiệp phía đông Tuần Giáo huyện Tuần Giáo	51,11	Huyện Tuần Giáo	2024	Hiện trạng đã có, mở rộng

TT	Cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
3	Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên	45,19	Huyện Điện Biên	2025	Hiện trạng đã có, mở rộng
4	Cụm công nghiệp huyện Tủa Chùa	5,68	Huyện Tủa Chùa	2025	Quy hoạch mới
5	Cụm công nghiệp thị xã Mường Lay	8,90	TX. Mường Lay	2025	
6	Cụm công nghiệp trong quy hoạch khu huyện lỵ Mường Nhé	19,09	Huyện Mường Nhé	2025	Quy hoạch mới
	Tổng	145,48			

- Đến năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp được quy hoạch là 141 ha, tăng 111 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	30	141	111
1	Thị xã Mường Lay	-	9	9
2	Huyện Mường Nhé	-	15	15
3	Huyện Tủa Chùa	-	6	6
4	Huyện Tuần Giáo	4	51	47
5	Huyện Điện Biên	26	45	19,00
6	Huyện Mường Ảng	-	15	15

*** Đất thương mại dịch vụ:**

Điện Biên là địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Đây là hướng phát triển xanh phù hợp với xu hướng phát triển trong tương lai. Do vậy tỉnh Điện Biên đã cân đối dành quỹ đất phù hợp cho mục đích quy hoạch các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh, ngoài ra còn ưu tiên quỹ đất cho phát triển kinh tế cửa khẩu. Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030; Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/5/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên về phát triển du lịch tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Căn cứ nhu cầu đất thương mại dịch vụ theo đề nghị của các Sở, UBND cấp huyện, thành phố, thị xã; Căn cứ hiện trạng, biến động, kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ kỳ trước. Tổng hợp, cân đối quỹ đất thương mại dịch vụ của tỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 như sau:

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có diện tích 84 ha.

- Đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 81 ha.
- Đất thương mại dịch vụ giảm 3 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ tăng 298 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (186 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (101 ha), đất chưa sử dụng (11 ha) để xây dựng các cơ sở hoạt động kinh doanh, thương mại dịch vụ hoặc các công trình nhằm phục vụ mục đích kinh doanh, thương mại dịch vụ như:

+ Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ;

+ Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lú, thành phố Điện Biên Phủ;

+ Khu du lịch thác bản Thín B, hang Thăm Đóm, hang Thăm Thín, huyện Tuần Giáo;

+ Khu du lịch tâm linh trên đỉnh đèo Pha Đin huyện Tuần Giáo.

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất thương mại dịch vụ được quy hoạch là 379 ha, tăng 295 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	84	379	295
1	Thành phố Điện Biên Phủ	40	193	153
2	Thị xã Mường Lay	11	16	5
3	Huyện Mường Nhé	1	8	7
4	Huyện Mường Chà	1	1	0
5	Huyện Tủa Chùa	1	13	12
6	Huyện Tuần Giáo	3	47	44
7	Huyện Điện Biên	23	52	29
8	Huyện Điện Biên Đông	0	21	21
9	Huyện Mường Ảng	2	21	19
10	Huyện Nậm Pồ	2	7	5

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Trên địa bàn tỉnh có các nhà máy, xí nghiệp, cơ sở sản xuất nằm rải rác, chủ yếu là các cơ sở chế biến nông, lâm sản. Trên cơ sở phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng quỹ đất này trong những năm qua của tỉnh; căn cứ kết quả thực

hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; căn cứ các định hướng, mục tiêu phát triển; trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, cân đối quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có diện tích 56 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 54 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 2 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất ở tại đô thị.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 317 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (211 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (105 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang (4 ha) để xây dựng các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp, khu chế xuất như:

- + Nhà máy chế biến sản phẩm và văn phòng dự án trồng cây mắc ca huyện Điện Biên;
- + Tổng kho tập trung, huyện Điện Biên;
- + Khu tiểu thủ công nghiệp dọc đường tránh QL 279 Thành phố Điện Biên Phủ;
- + Nhà máy chế biến tinh bột của công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp, huyện Điện Biên;...

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy hoạch là 317 ha, thực tăng 261 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 27: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	56	317	261
1	Thành phố Điện Biên Phủ	7	46	39
2	Thị xã Mường Lay	1	5	4
3	Huyện Mường Nhé	15	20	5
4	Huyện Mường Chà	1	7	6
5	Huyện Tủa Chùa	1	3	2
6	Huyện Tuần Giáo	4	13	9
7	Huyện Điện Biên	24	210	186
8	Huyện Điện Biên Đông	0	0	0
9	Huyện Mường Ảng	2	5	3
10	Huyện Nậm Pồ	1	8	7

*** Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:**

Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh, tính toán, cân đối quỹ đất cho hoạt động khai thác khoáng sản như sau:

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản năm 2020 có diện tích 321 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng là 321 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản tăng 89 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất chuyển sang để thực hiện dự án Quặng chì kẽm (Pb) Háng Trờ, huyện Tủa Chùa; đá phiến lợp Huổi Mút thị xã Mường Lay; điểm quặng chì - kẽm Tà Lèng thành phố Điện Biên Phủ; điểm sét xi măng Pe Luông;...

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản là 410 ha, tăng 89 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất cho hoạt động khai thác khoáng sản (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	321	410	89
1	Thành phố Điện Biên Phủ	0	15	15
2	Thị xã Mường Lay	0	5	5
3	Huyện Mường Nhé	0	0	0
4	Huyện Mường Chà	0	0	0
5	Huyện Tủa Chùa	0	62	62
6	Huyện Tuần Giáo	170	177	7
7	Huyện Điện Biên	27	27	0
8	Huyện Điện Biên Đông	124	124	0
9	Huyện Mường Ảng	0	0	0
10	Huyện Nậm Pồ	0	0	0

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:**

Tập trung huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá đáp ứng các yêu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới, trong đó tập trung cho các lĩnh vực trọng tâm với mục tiêu cụ thể như sau:

- Về hạ tầng giao thông: Đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của khu vực, đảm bảo giao thông thông suốt qua địa bàn tỉnh. Nội tỉnh, cần sự kết hợp đồng bộ giao thông giữa các huyện, thành, thị; giữa các xã, phường, thị trấn; giữa các thôn, khu, phường; đảm bảo giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

- Về hạ tầng cung cấp điện: Cần đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng đi đôi với tiết kiệm, giảm tiêu hao điện năng.

- Về hạ tầng thủy lợi: Đảm bảo tưới tiêu chủ động cho diện tích lúa 2 vụ, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Chủ động phòng tránh bão, lũ, ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu. Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, đảm bảo cấp nước dân sinh và cho các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đảm bảo an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư hoàn chỉnh cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa và từng bước hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả các hệ thống thủy lợi, thủy nông hiện có để phát huy trên 90% năng lực thiết kế.

- Về hạ tầng các thiết chế văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao: Cân đối đảm bảo quỹ đất và đầu tư xây dựng các thiết chế, các cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng để đáp ứng các mục tiêu nâng cao đời sống tinh thần, chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo cho nhân dân.

Trên cơ sở đó, cân đối quỹ đất phát triển hạ tầng của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 có diện tích 8.570 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã không thay đổi mục đích sử dụng là 8.217 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 353 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng; đất an ninh; đất cụm công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản; đất sản xuất vật liệu, xây dựng làm

đồ gốm; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 3.335 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (2.434 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (638 ha), đất chưa sử dụng (263 ha) để xây dựng các công trình phụ trợ, phát triển cơ sở hạ tầng với mục đích đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Đến năm 2025, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 11.552 ha, thực tăng 2.982 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 29: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	8.570	11.552	2.982
1	Thành phố Điện Biên Phủ	983	1.390	407
2	Thị xã Mường Lay	256	347	91
3	Huyện Mường Nhé	664	962	298
4	Huyện Mường Chà	1.403	1.770	367
5	Huyện Tủa Chùa	840	972	132
6	Huyện Tuần Giáo	842	1.074	232
7	Huyện Điện Biên	1.199	1.547	348
8	Huyện Điện Biên Đông	1.121	1.651	530
9	Huyện Mường Ảng	612	856	244
10	Huyện Nậm Pồ	650	983	333

Một số loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030; Quyết định số 2501/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2017 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/02/2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày

11/7/2017 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng taxi, xe buýt và mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035. Căn cứ đề xuất nhu cầu sử dụng đất phát triển giao thông của sở Giao thông vận tải và của các huyện, thành, thị. Cân đối quỹ đất giao thông đến năm 2025 là 6.131 ha, thực tăng 923 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất giao thông trọng điểm của tỉnh như: Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng Cảng hàng không Điện Biên (Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030); Đường Na Sang Km146+200/QL.12)-TT. Xã Huổi Mí - Nậm Mức (Km452+300/QL.6)- thị trấn Tòa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoàn TT. Tòa Chùa - Nậm Mức - Huổi Mí); nâng cấp, mở rộng QL 279; cải tạo nâng cấp quốc lộ 279B; nâng cấp, mở rộng quốc lộ 12;...

Giai đoạn đến năm 2025, các tuyến đường tỉnh chủ yếu đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi, V miền núi, một số đoạn tuyến đạt cấp IV miền núi. Các tuyến đường huyện cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi - GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Các tuyến đường đến trung tâm xã 100% được trải nhựa hoặc bê tông xi măng; 80% đường trục thôn xóm được cứng hóa gắn với việc xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại.

+ *Đất thủy lợi*: Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về triển khai quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Điện Biên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quyết định 691/QĐ-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt Dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2025, định hướng đến năm 2035. Căn cứ đề xuất nhu cầu sử dụng đất phát triển thủy lợi của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, các huyện, thành, thị. Cân đối quỹ đất thủy lợi đến năm 2025 là 715 ha, thực tăng 64 ha so với hiện trạng năm 2020.

Các dự án thủy lợi trọng điểm của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau: Hồ Ăng Cang (huyện Mường Ảng); Hồ bản Phủ (huyện Tuần Giáo); Hồ treo trung tâm xã Tả Sìn Thành (huyện Tủa Chùa); hồ Huồi Trạng Tai (huyện Điện Biên); cải tạo, nâng cấp, gia cố hệ thống đê khắc phục sự cố trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã; xây dựng, cải tạo hệ thống kênh mương;...

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030; Căn cứ hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở văn hóa kỳ trước; Căn cứ đề xuất nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa của Sở văn hóa, thể thao và du lịch và của các địa phương; Căn cứ kết quả tính toán nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa trên quy mô dân số dự báo và định mức đất theo quy định tại Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2025 là 276 ha, tăng 253 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa trọng điểm của tỉnh như: Trung tâm văn hóa truyền thanh truyền hình thành phố Điện Biên Phủ; Trung tâm văn hóa truyền thanh truyền hình thành phố Điện Biên Phủ; Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ; Tượng đài, nhà bảo tàng triển lãm thị xã Mường Lay;...

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Căn cứ hiện trạng, biến động, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế kỳ trước; Căn cứ đề xuất nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế của Sở Y tế, các đơn vị khác và của các địa phương; Căn cứ kết quả tính toán nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế trên quy mô dân số dự báo và định mức đất theo quy định tại Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ quỹ đất cơ sở y tế đáp ứng đủ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2025 là 75 ha, thực tăng 12 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế trọng điểm của tỉnh như: Phòng khám đa khoa huyện Mường Nhé; Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ; Phòng khám đa khoa huyện Nậm Pồ; Phòng khám đa khoa Mường Toong huyện Mường Nhé; đất cơ sở y tế các xã, phường, thị trấn;...

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Căn cứ Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030; Căn cứ hiện trạng, biến động, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo kỳ trước; Căn cứ đề xuất nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị khác và của các địa phương; Căn cứ kết quả tính toán nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trên quy mô dân số dự báo và định mức đất theo quy định tại Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ quỹ đất cơ sở giáo dục đào tạo đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học cho tất cả các cấp. Cán đối quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo đến năm 2025 là 500 ha, thực tăng 20 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo trọng điểm của tỉnh như: Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên; xây mới, mở rộng các trường trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã;...

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013 - 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt quy hoạch phát triển thể dục, thể thao tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030; Căn cứ hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao kỳ trước; Căn cứ nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và của các địa phương; Căn cứ kết quả tính toán nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên quy mô dân số dự báo và định mức đất theo quy định tại Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương án kế hoạch sử dụng đất

giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ quỹ đất cơ sở thể dục thể thao đáp ứng mục tiêu rèn luyện, nâng cao sức khỏe của nhân dân, phục vụ tổ chức các hoạt động thi đấu thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh. Cân đối quỹ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2025 là 106 ha, thực tăng 51 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trọng điểm của tỉnh như: Tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên; Cơ sở thể dục thể thao khác trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã;...

+ *Đất công trình năng lượng*: Căn cứ Quyết định 3131/QĐ-BCT ngày 15/8/2017 của Bộ công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - quy hoạch phát triển hệ thống điện 110 KV; Quyết định 3270/QĐ-BCT ngày 10/9/2018 của Bộ Công thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Điện Biên; Căn cứ hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình năng lượng kỳ trước; Căn cứ nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng của các địa phương. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ quỹ đất công trình năng lượng đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của nhân dân. Cân đối quỹ đất công trình năng lượng đến năm 2025 là 2.447 ha, thực tăng 1.379 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất công trình năng lượng trọng điểm của tỉnh như: Thủy điện Nậm Hóa 1 huyện Mường Ảng; Thủy điện Mường Tùng huyện Mường Chà; Thủy điện Mùn Chung huyện Tuần Giáo; Thủy điện Nậm Núa 2 huyện Điện Biên; xây dựng trạm biến áp, đường dây 220KV; xây dựng trạm biến áp, đường dây 110KV; xây dựng các công trình đường dây, trạm biến áp và chống quá tải lưới điện;...

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Căn cứ hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông kỳ trước; Căn cứ nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông của Sở thông tin và truyền thông, các đơn vị khác và của các địa phương. Phương án kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ quỹ đất công trình bưu chính viễn thông đáp ứng nhu cầu của các cấp trên địa bàn tỉnh. Cân đối quỹ đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2025 là 18 ha, thực tăng 4 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông trọng điểm của tỉnh như: Trung tâm bưu chính viễn thông huyện Nậm Pồ; Xây dựng các điểm thu phát sóng viễn thông trên địa bàn các xã huyện Nậm Pồ; Bưu điện văn hóa xã; công trình viễn thông khác;...

+ *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*: Cân đối quỹ đất xây dựng kho dự trữ quốc gia đến năm 2025 là 2 ha, thực tăng 2 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Căn cứ Quyết định 661/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt “Đề án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ đến năm 2030”; Căn cứ hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa kỳ trước; Căn cứ nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch. Cân đối quỹ đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2025 là 275 ha, tăng 69 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất có di tích lịch sử văn hóa trọng điểm của tỉnh như: Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp thành phố Điện Biên Phủ; Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ; Di tích lịch sử đôn pháp;...

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Căn cứ tính toán dự báo lượng rác thải đến năm 2025, căn cứ nhu cầu đất bãi rác thải của các địa phương, các đơn vị. Cân đối quỹ đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2025 là 97 ha, thực tăng 63 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh như: Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo; Bãi đổ thải công ty số 6 huyện Điện Biên; Nhà máy xử lý nước thải thị trấn Điện Biên Đông; khu thu gom, tập kết rác thải các xã, phường, thị trấn; khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn các huyện;...

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Căn cứ nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo của các địa phương. Cân đối quỹ đất cơ sở tôn giáo đến năm 2025 là 21 ha, tăng 21 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh như: Khu văn hóa tâm linh (Khu thờ tự Phật giáo) Thị xã Mường Lay; Chùa Mường Luân huyện Điện Biên Đông; Đất cơ sở thờ tự tôn giáo huyện Mường Nhé.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Căn cứ nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của các địa phương. Để đáp ứng nhu cầu chôn cất theo phong tục tập quán của người dân và đảm bảo vấn đề môi trường. Cân đối quỹ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2025 là 828 ha, thực tăng 81 ha so với hiện trạng năm 2020.

Một số dự án quy hoạch đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn tỉnh như: Nghĩa trang nhân dân các huyện Mường Nhé, Mường Ảng, Mường Nhé; xây dựng, mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa các xã, thị trấn, phường;...

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

*** Đất danh lam thắng cảnh**

- Đất danh lam thắng cảnh năm 2020 có diện tích 81 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích sử dụng là 81 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh tăng 10 ha do đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ chuyển sang.
- Đến năm 2025, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 91 ha, tăng 10 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất danh lam thắng cảnh (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	81	91	10
1	Thành phố Điện Biên Phủ	0	0	0
2	Thị xã Mường Lay	0	0	0
3	Huyện Mường Nhé	0	0	0
4	Huyện Mường Chà	28	28	0
5	Huyện Tủa Chùa	53	53	0
6	Huyện Tuần Giáo	0	0	0
7	Huyện Điện Biên	0	2	2
8	Huyện Điện Biên Đông	0	0	0
9	Huyện Mường Ảng	0	8	8
10	Huyện Nậm Pồ	0	0	0

*** Đất ở tại nông thôn:**

Căn cứ vào dự báo dân số đến năm 2025, căn cứ vào các đề án sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Căn cứ các đánh giá về các vùng có nguy cơ thiên tai cần di dời dân. Trên cơ sở các

định hướng, mục tiêu phát triển; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, cân đối quỹ đất ở tại nông thôn của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có diện tích 4.926 ha.
 - Đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 4.686 ha.
 - Đất ở tại nông thôn giảm 240 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện; đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn; đất cơ sở tín ngưỡng.
 - Đất ở tại nông thôn tăng 579 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (449 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (100 ha), đất chưa sử dụng (30 ha) để xây dựng các khu dân cư nông thôn, khu đô thị, khu tái định cư ở các xã như:
 - + Xây dựng đô thị cửa khẩu A Pa Chải;
 - + Di dời khẩn cấp khỏi khu vực có nguy cơ cao sạt lở đất, lũ ống, lũ quét bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông;
 - + Bố trí khu dân cư bản Há Là Chủ A xã Hừa Ngải, huyện Mường Chà;
 - + Di Chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà;
 - + Di chuyển khu trung tâm hành chính xã và bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, nún nứt cao khu vực trung tâm xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa;
 - + Khu dân cư cụm xã Mường Luân;...
- (Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)
- Đến năm 2025, diện tích đất ở tại nông thôn là 5.265 ha, thực tăng 339 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 31: Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	4.926	5.265	339
1	Thành phố Điện Biên Phủ	277	325	48
2	Thị xã Mường Lay	45	56	11
3	Huyện Mường Nhé	691	700	9
4	Huyện Mường Chà	331	357	26
5	Huyện Tủa Chùa	346	380	34
6	Huyện Tuần Giáo	697	715	18
7	Huyện Điện Biên	1.246	1.317	71

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
8	Huyện Điện Biên Đông	497	517	20
9	Huyện Mường Ảng	334	372	38
10	Huyện Nậm Pồ	462	526	64

*** Đất ở tại đô thị:**

Căn cứ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; căn cứ dự báo dân số đô thị đến năm 2025. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đảm bảo nhu cầu chính trang, mở rộng, xây dựng đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hình thành lên mạng lưới đô thị phù hợp, kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh,... Trên cơ sở các định hướng, mục tiêu phát triển, cân đối quỹ đất ở tại đô thị của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có diện tích 673 ha.
- Đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 500 ha.
- Đất ở tại đô thị giảm 173 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng.

- Đất ở tại đô thị tăng 398 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (380 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (8 ha), đất chưa sử dụng (10 ha) để xây dựng các khu dân cư, khu nhà ở đô thị, khu đô thị, khu tái định cư như:

- + Dự án Khu tái định cư các hộ dân đường 15 m từ cầu A1 xuống cầu C4 thành phố Điện Biên Phủ;

- + Dự án nhà ở biệt thự Tây Nam khu hành chính tỉnh Khu B (dọc tuyến NT3);

- + Dự án nhà ở, Shophouse, khách sạn 5 sao tại dọc Quốc lộ 12 (đối diện bến xe mới) thành phố Điện Biên Phủ;

- + Khu dân cư phía Đông phường Nam Thanh thành phố Điện Biên Phủ;

- + Khu đô thị Thị trấn Tuần Giáo huyện Tuần Giáo;

- + Đô thị sân bay Mường Thanh thành phố Điện Biên Phủ;

- + Khu đô thị phía tây bắc thành phố Điện Biên Phủ;

- + Xây dựng hạ tầng khu dân cư ở các phường, thị trấn;...

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất ở tại đô thị là 898 ha, thực tăng 225 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	673	898	225
1	Thành phố Điện Biên Phủ	395	510	115
2	Thị xã Mường Lay	39	51	12
3	Huyện Mường Nhé	0	58	58
4	Huyện Mường Chà	30	30	0
5	Huyện Tủa Chùa	68	84	16
6	Huyện Tuần Giáo	50	65	15
7	Huyện Điện Biên	0	0	0
8	Huyện Điện Biên Đông	21	16	-5
9	Huyện Mường Ảng	70	84	14
10	Huyện Nậm Pồ	0	0	0

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có diện tích 164 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 158 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 6 ha do chuyển sang đất an ninh, đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 76 ha do do đất nông nghiệp chuyển sang (64 ha), các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang (2 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang (7 ha) nhằm mục đích xây dựng các trụ sở, các cơ quan nhà nước,... phục vụ cho bộ máy hành chính như:

- + Trụ sở làm việc khu hành chính, chính trị tập trung tỉnh Điện Biên;
- + Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- + Cải tạo và mở rộng trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố Điện Biên Phủ;
- + Tòa án nhân dân huyện Nậm Pồ;
- + Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Nậm Pồ;
- + Xây dựng trụ sở các xã, UBND huyện;...

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

- Đến năm 2025, diện tích đất trụ sở cơ quan là 234 ha, thực tăng 70 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	164	234	70
1	Thành phố Điện Biên Phủ	24	45	21
2	Thị xã Mường Lay	8	8	0
3	Huyện Mường Nhé	12	26	14
4	Huyện Mường Chà	10	11	1
5	Huyện Tủa Chùa	8	13	5
6	Huyện Tuần Giáo	14	16	2
7	Huyện Điện Biên	56	56	0
8	Huyện Điện Biên Đông	10	26	16
9	Huyện Mường Ảng	9	9	0
10	Huyện Nậm Pồ	13	24	11

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:**

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có diện tích 20 ha.
 - Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 18 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 2 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 10 ha do đất nông nghiệp chuyển sang (9 ha), đất chưa sử dụng chuyển sang (1 ha) nhằm mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp như:

- + Tòa nhà làm việc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng;
- + Trung tâm khuyến nông giống cây trồng vật nuôi tỉnh Điện Biên;
- + Trụ sở văn phòng Asian;
- + Trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại tỉnh Điện Biên;
- + Cơ quan thường trú báo Quân đội nhân dân tại Điện Biên;...

(Chi tiết các dự án quy hoạch trình bày ở biểu 09CT phần phụ lục 01)

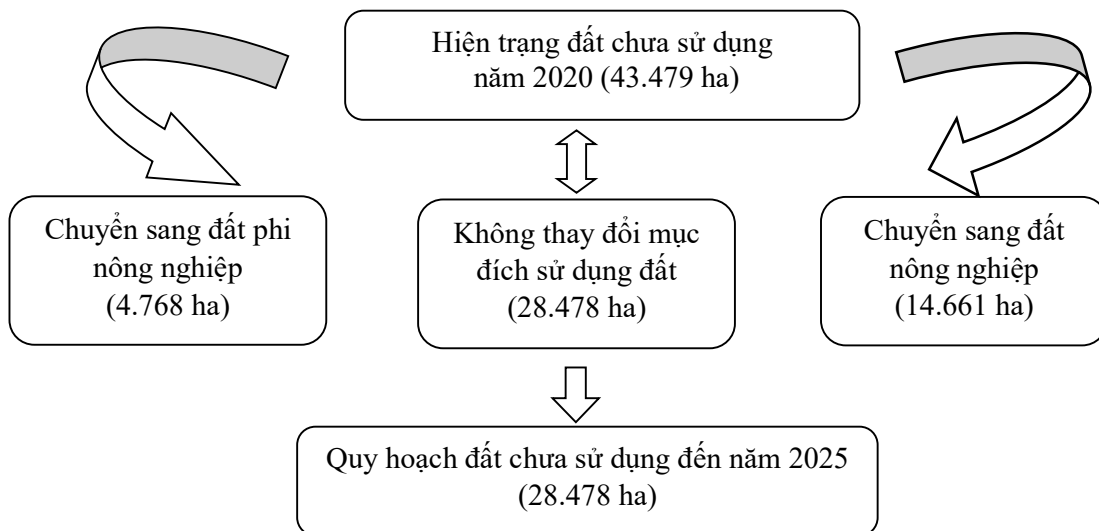
- Đến năm 2025, diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 28 ha, thực tăng 8 ha so với hiện trạng năm 2020.

**Bảng 34: Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
(2021 - 2025)**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	20	28	8
1	Thành phố Điện Biên Phủ	7	9	2
2	Thị xã Mường Lay	1	1	0
3	Huyện Mường Nhé	3	3	0
4	Huyện Mường Chà	1	1	0
5	Huyện Tủa Chùa	0	0	0
6	Huyện Tuần Giáo	2	2	0
7	Huyện Điện Biên	1	2	1
8	Huyện Điện Biên Đông	2	2	0
9	Huyện Mường Ảng	1	1	0
10	Huyện Nậm Pồ	2	7	5

c. Đất chưa sử dụng

**Biểu đồ 05: Chu chuyển quỹ đất chưa sử dụng trong phương án
Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025)**



- Đất chưa sử dụng năm 2020 có diện tích 43.479 ha.
- Đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 28.478 ha.
- Đất chưa sử dụng giảm 15.001 ha do chuyển sang: đất phi nông nghiệp 4.768 ha, đất nông nghiệp 14.661 ha.
- Đến năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng được quy hoạch là 28.478 ha, giảm 15.001 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bảng 35: Chỉ tiêu đất chưa sử dụng còn lại (2021 - 2025)

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	Biến động 2025/2020
	Tổng tỉnh	43.479	28.478	-15.001
1	Thành phố Điện Biên Phủ	20	15	-5
2	Thị xã Mường Lay	625	76	-549
3	Huyện Mường Nhé	2.341	380	-1.961
4	Huyện Mường Chà	25.143	19.922	-5.221
5	Huyện Tủa Chùa	793	787	-6
6	Huyện Tuần Giáo	1.394	1.040	-354
7	Huyện Điện Biên	4.738	1.460	-3.278
8	Huyện Điện Biên Đông	3.822	1.571	-2.251
9	Huyện Mường Ảng	636	148	-488
10	Huyện Nậm Pồ	3.967	3.079	-888

2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 4.428 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 872 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 514 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 475 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 150 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 734 ha (Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 487 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp với tổng diện tích 9.270 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1.796 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng: 1.379 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 5.587 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 440 ha (trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên 253 ha).

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 229 ha.

(Chi tiết tại Biểu 05/CT và 06/CT. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (2021 - 2025), tỉnh Điện Biên)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất (2021 – 2025), diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng với tổng diện tích 17.858 ha, trong đó sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp: 14.661 ha. Trong đó:
 - + Đất trồng lúa: 74 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1.590 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 3.982 ha;
 - + Đất rừng đặc dụng: 39 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 7.941 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 340 ha. Trong đó:
 - + Đất quốc phòng: 7 ha.
 - + Đất an ninh: 1 ha.
 - + Đất cụm công nghiệp: 2 ha.
 - + Đất thương mại dịch vụ: 11 ha.
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 263 ha.
 - + Đất ở tại nông thôn: 30 ha.
 - + Đất ở tại đô thị: 10 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 7 ha.
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CT và 08/CT. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (2021 - 2025), tỉnh Điện Biên).

2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

Chi tiết tại Biểu 09/CT. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Điện Biên

2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

2.5.1. Cơ sở tính toán các nguồn thu, chi liên quan đến đất đai

- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành Bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Điện Biên.

2.5.2. Phương pháp tính

a. Các khoản thu

* Thu tiền giao đất ở đô thị, căn cứ vào bảng giá các loại đất cho từng khu vực. Giá đất ở đô thị trên địa bàn tỉnh được tính bình quân theo từng đơn vị cấp huyện. Giá đất ở tại đô thị trung bình được tính:

- Nội thành phố Điện Biên Phủ 4.085.000 đồng/m²;
- Nội thị xã Mường Lay 853.100 đồng/m²;
- Thị trấn các huyện 1.146.000 đồng/m².

* Thu tiền giao đất ở nông thôn là những khu đất được quy định chi tiết trong bảng giá đất 5 năm (2020 - 2024). Giá đất ở tại nông thôn được tính trung bình:

- Ngoại thành phố Điện Biên Phủ 1.891.000 đồng/m²;
- Ngoại thị xã Mường Lay 456.000 đồng/m²;
- Các xã của các huyện 298.000 đồng/m².

* Thu từ việc cho thuê đất

- Đơn giá thuê đất hàng năm (01 năm) được tính bằng 1% x giá đất thuê
- Tiền thuê đất 5 năm = Đơn giá thuê đất hàng năm x 5 (năm)
- Giá đất thuê được xác định như sau:

+ Giá đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất khai thác khoáng sản được tính bằng 70% giá đất ở liền kề (hay bằng 80% giá đất ở trung bình).

+ Giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 80% giá đất ở liền kề (hay bằng 80% giá đất ở trung bình).

* Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...) được tính bình quân thu qua các năm của tỉnh: 6 tỷ đồng/năm.

b. Các khoản chi

- Chi bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước: giá đất bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước quy định trong bảng giá đất tỉnh Điện Biên được tính chung cho cả tỉnh theo các hạng và khu vực. Giá trung bình áp dụng cho toàn tỉnh là 48.900 đồng/m².

- Chi bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm còn lại: giá đất bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm còn lại quy định trong bảng giá đất tỉnh Điện Biên được tính chung cho cả tỉnh theo các hạng và khu vực. Giá trung bình áp dụng cho toàn tỉnh là 31.200 đồng/m².

- Chi bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm: giá đất bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm quy định trong bảng giá đất tỉnh Điện Biên được tính chung cho cả tỉnh theo các hạng và khu vực. Giá áp dụng chung cho toàn tỉnh là 43.600 đồng/m².

- Chi bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất: giá đất bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất quy định trong bảng giá đất tỉnh Điện Biên được tính chung cho cả tỉnh theo các hạng và khu vực. Giá áp dụng cho toàn tỉnh là 7.400 đồng/m².

- Chi bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất nuôi thủy sản: giá đất bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản quy định trong bảng giá đất tỉnh Điện Biên được tính các hạng và khu vực. Giá áp dụng cho toàn tỉnh là 46.200 đồng/m².

- Chi bồi thường chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn; chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị; chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính theo khung giá đất giao, cho thuê.

2.5.3. Kết quả tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Bảng 36: Tổng hợp kết quả cân đối thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025)

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Các khoản thu			11.095
1	Giao đất ở tại đô thị			9.742
1.1	Nội thành phố Điện Biên Phủ	204	4.085.000	8.333
1.2	Nội thị xã Mường Lay	12	853.100	102
1.3	Thị trấn các huyện	114	1.146.000	1.306
2	Giao đất ở tại nông thôn			1.181
2.1	Ngoại thành phố Điện Biên Phủ	57	916.000	522
2.2	Ngoại thị xã Mường Lay	11	456.000	50
2.3	Các xã của 8 huyện	204	298.000	609
3	Cho thuê đất			141
3.1	Khu công nghiệp	55	208.600	6
3.2	Cụm công nghiệp	141	208.600	15
3.3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	379	238.400	45
3.4	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	317	208.600	33
3.5	Cho thuê đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	410	208.600	43
4	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			30
II	Các khoản chi			8.781
1	Bồi thường đất ở tại đô thị			6.597
1.1	Nội thành phố Điện Biên Phủ	157	4.085.000	6.413
1.3	Thị trấn các huyện	16	1.146.000	183
2	Bồi thường đất ở tại nông thôn			771
2.1	Ngoại thành phố Điện Biên Phủ	9	916.000	82
2.2	Ngoại thị xã Mường Lay	0	456.000	0
2.3	Các xã của 8 huyện	231	298.000	688
4	Bồi thường đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	208.600	4
6	Bồi thường đất trồng lúa nước	514	48.900	251
7	Bồi thường đất trồng cây hàng năm còn lại	1.244	31.200	388
8	Bồi thường đất trồng cây lâu năm	1.612	43.600	703
9	Bồi thường đất rừng sản xuất	440	7.400	33
10	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	74	46.200	34
III	Cân đối thu chi (I) - (II)			2.314

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

3.1.1. Giải pháp bảo vệ đất

- Áp dụng các biện pháp canh tác đất dốc: Phải đảm bảo chống xói mòn rửa trôi đất, chống hiện tượng đất bị khô hạn, dẫn đến kết von đá ong hóa. Biện pháp kiến thiết ruộng trên đất dốc, trồng cây theo đường đồng mức. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng (với rừng sản xuất).

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng để nâng cao độ che phủ đất, hạn chế tối đa bề mặt trống, nhằm giảm khả năng đất bị xói mòn bề mặt.

- Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho dân cư trong tỉnh. Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, phục hồi và phát triển trồng rừng nhất là hệ thống rừng phòng hộ.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản. Đẩy mạnh tiến độ rà phá và khắc phục hậu quả bom mìn, hoàn trả quỹ đất sạch cho phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện môi trường đầu tư, đảm bảo an toàn cho nhân dân.

- Các địa phương cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật; đầu tư xây dựng công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

3.1.2. Các biện pháp cải tạo đất

- Biện pháp sinh học và hữu cơ: Sử dụng các tàn tích hữu cơ như rế cây, thân lá được để lại đất sau thu hoạch; các hệ thống trồng trọt luân canh, xen canh, trồng theo băng giữa cây trồng chính và cây cải tạo đất là cây phân xanh, cây họ đậu; các hệ thống nông lâm kết hợp giữa cây dài ngày và cây ngắn ngày bổ sung chất hữu cơ cho nhau và cho đất; các phương thức bổ sung chất hữu cơ cho đất như bón phân hữu cơ, phủ vật liệu hữu cơ cho cây trồng chính, trồng cây phủ đất đa tác dụng cho cây trồng chính; sử dụng các chế phẩm sinh học, vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp để cố định Nitơ tự do thành đạm dễ tiêu qua 2 con đường vi sinh vật cố định đạm tự do từ khí trời và vi sinh vật cố định đạm

qua nốt sần; sử dụng các chế phẩm sinh học để làm gia tăng hiệu quả sử dụng phân bón, cải tạo đất; áp dụng các biện pháp truyền thống như làm đất tối thiểu, làm ruộng bậc thang.

- Biện pháp thâm canh: Làm đất thích hợp với từng loại cây trồng: cà, bừa, đánh luống, rạch rãnh gieo hạt (trồng cây ăn quả ở vùng đất trũng thấp hoặc trồng cây lấy củ ở vùng đất có mực nước ngầm nông); lựa chọn giống cây trồng thích hợp cho các loại đất, giống chịu được các đặc tính đất bị thoái hóa như, chịu thiếu lân, chịu khô hạn, chịu ngập úng,...; bón phân không chỉ cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng mà phải đảm bảo lượng phân làm tăng độ phì nhiêu đất. Hiệu quả của bón phân phục hồi đất rõ nhất là duy trì và tăng cường bón phân hữu cơ cho đất, bón vôi khử chua các loại đất bị chua hóa; chăm sóc và bảo vệ cây trồng: Làm cỏ, sục bùn (đất lúa), xới sáo (đất trồng cà), phòng trừ sâu hại và dịch hại thường xuyên, đặc biệt ưu tiên chăm sóc các loại cây trồng trên những loại đất thoái hóa mạnh, vì trên những loại đất này, hàm lượng hữu cơ, hoặc dung tích hấp thu, hoặc một số tính chất vật lý của đất rất thấp/kém, nên các loại cây trồng thường dễ bị tổn thương khi thời tiết hoặc môi trường sản xuất bị thay đổi đột ngột.

- Biện pháp tưới tiêu: Xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý. Đây là biện pháp rất quan trọng trong việc phục hồi khả năng sản xuất và tăng độ phì nhiêu của đất đã bị thoái hóa của tỉnh. Do đặc tính vật lý của các loại đất ở Điện Biên nói riêng và các tỉnh vùng đồi núi nói chung là khả năng giữ nước kém nên cần áp dụng các kỹ thuật tưới đảm bảo đưa lượng nước tưới thấm dần vào đất (tưới nhỏ giọt), đồng thời tránh tạo dòng chảy trên bề mặt. Như vậy, vừa sử dụng được lượng nước hữu hiệu cho cây, vừa giữ ẩm cho đất và tránh được sự thất thoát nước trên bề mặt, cũng như tránh tạo nên dòng chảy gây xói mòn và rửa trôi đất khi tưới.

3.1.3. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm túc luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, luật Bảo vệ và phát triển rừng. Trước mắt, cần bổ sung, hoàn thiện các quy định và cơ chế quản lý về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh tế, bệnh viện, làng nghề, các lưu vực sông, vùng nông thôn và miền núi. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trong lĩnh vực quản lý tài nguyên khoáng sản, các hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản phải được thực hiện theo quy định của pháp luật. Các loại tài nguyên được quy hoạch, phục vụ các mục đích, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng kỳ, từng giai đoạn phát triển. Nhờ đó, việc khai thác, sử dụng tài nguyên sẽ có hiệu quả, tiết kiệm, tạo việc làm và tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào trồng rừng vừa bảo vệ đất, vừa bảo vệ môi trường: Cây rừng là nguồn cung cấp oxy cho bầu khí không khí và nó cũng là nguồn hấp thụ khí cacbonic, giảm xói mòn đất và hệ sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế sử dụng các loại phân bón vô cơ gây hại cho đất và các hóa chất bảo vệ thực vật.

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh nhất là môi trường các khu, cụm công nghiệp. Nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên; nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động thực tiễn của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng về sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các loại tài nguyên; đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế trên cơ sở phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên tái tạo, phát triển các ngành kinh tế xanh; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư, đổi mới, áp dụng công nghệ sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường trong các ngành khai thác, chế biến tài nguyên; đẩy mạnh thực hiện các biện pháp giảm chất thải trong sản xuất; tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải sau sản xuất và tiêu dùng,...

- Có kế hoạch và kinh phí thỏa đáng thu gom rác thải: Rác thải rắn, rác thải bệnh viện cần có hố chôn lấp, xử lý đúng tiêu chuẩn, nhằm tránh nhiễm bẩn, nhiễm độc nguồn nước. Đồng thời có chính sách đầu tư bảo tồn và phát huy tri thức địa phương, trong đó, quan tâm đặc biệt tới các luật tục tiến bộ, kết hợp luật tục với chế tài pháp luật trong bảo vệ môi trường.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; thực hiện đồng bộ, lồng ghép các quy hoạch ngành, lĩnh vực với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh

tế, xã hội. Đặc biệt, tỉnh cần chú trọng công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kiên quyết, kịp thời các hành vi vi phạm ngay từ cơ sở; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và UBND các cấp trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác khoáng sản, bảo đảm đúng quy định của Luật Khoáng sản.

- Tăng cường và quản lý chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án; chỉ cấp phép đầu tư khi các dự án có báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đối với các dự án mới, ngoài việc thẩm định dự án theo quy định thì ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, công nghệ sạch; tạo sự chuyển biến hơn nữa trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, nhân dân về lợi ích và trách nhiệm, tự giác, tích cực tham gia bảo vệ môi trường.

- Nghiêm khắc xử lý các cơ sở sản xuất vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý thông qua mở lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác kế hoạch sử dụng đất theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn có nhu cầu đào tạo tham dự.

- Bổ sung nhân sự đủ, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác kế hoạch sử dụng đất nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Hoàn thiện công tác tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cải thiện điều kiện lao động, nâng cao chất lượng môi trường làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân và công tác thanh tra, kiểm tra trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: Thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào; đảm bảo các quyền cơ bản theo luật định của các nhà đầu tư đối với đất đai. Xây dựng quy chế giữa nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước trong việc quản lý hạ tầng, quản lý quỹ đất dành cho công trình công cộng trong khu vực dự án... tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, kiên quyết xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép và lấn chiếm đất đai bất hợp pháp.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo kế hoạch. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất trồng

lúa, quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp theo quy hoạch được duyệt,... Biểu dương các địa phương trong tỉnh thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: Thương mại dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực như giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

3.4. Các giải pháp khác

**** Về chính sách tài chính đất đai***

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các nhà đầu tư về phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, phát triển khu du lịch, cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo, sản xuất kinh doanh, khu đô thị,...

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về đất đai nhằm góp phần lành mạnh hóa môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

**** Về quản lý sử dụng đất***

- Bảo vệ các khu vực trồng lúa, khu vực phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn trong sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng đất cho xây dựng các công trình ngầm, hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản, việc phục hồi đất sau khi kết thúc thăm dò, khai thác.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể trong từng ngành, từng cấp, từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

*** Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo. Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Thu thập, phổ biến sâu rộng các thông tin về khoa học, kỹ thuật, công nghệ đi đôi với tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, đời sống.

- Tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường của tỉnh. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh.

*** Giải pháp về nguồn vốn đầu tư**

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Khuyến khích toàn xã hội, các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh: Nông nghiệp, năng lượng, du lịch,...

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh công tác phát triển quỹ đất, thực hiện xác định giá đất phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường nhằm tăng thu cho ngân sách nhà nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Điện Biên được xây dựng theo đúng các quy định hiện hành như: Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật 35 sửa đổi một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, các Luật, Pháp lệnh, Luật điều chỉnh bổ sung khác có liên quan; Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Phương án kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) được xây dựng căn cứ vào các định hướng phát triển của tỉnh đề ra trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; các định hướng, quan điểm mục tiêu phát triển đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Điện Biên; quy hoạch và dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành, thị trên địa bàn tỉnh; hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh.

3. Phương án kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Điện Biên được xây dựng đảm bảo yêu cầu phân bổ hợp lý các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh và đến từng huyện, thành, thị theo từng năm; để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021 - 2025), ổn định chính trị, giữ vững quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đồng thời là công cụ quan trọng để UBND tỉnh thực hiện chủ trương thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

II. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương quan tâm chỉ đạo, đầu tư kinh phí để thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

2. Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ về giống, kỹ thuật để phát triển các vùng sản xuất nông lâm sản hàng hóa tập trung như: Vùng chăn nuôi trâu, bò lấy thịt (gồm cả giống bò vàng địa phương và bò lai nhập ngoại); vùng gạo đặc sản Điện Biên, vùng chè đặc sản cây cao, vùng trồng cây cà phê, cây mắc ca, cây ăn quả tập trung, vùng đậu tương, vùng rừng nguyên liệu gỗ, giấy,...

3. Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường: Đầu tư bổ sung kinh phí hỗ trợ để tỉnh sớm hoàn thiện Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai toàn tỉnh; các chương trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải và bảo vệ môi trường.

4. Kiến nghị Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất (2021 - 2025) của tỉnh Điện Biên để Ủy ban nhân dân tỉnh có cơ sở pháp lý thực hiện quản lý đất đai trên địa bàn, đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội./.